

*Tặng các học-sinh  
thân mến của chúng tôi*  
**N.T.P. B.H.S.**

Từ nhà kho sách xưa  
của Quán Ven Đường

## **Chương trình Việt-Văn của bộ Quốc-gia Giáo-dục 1953**

### **Lớp đệ-nhị**

**Văn học sử.**— Từ đầu thế-kỷ thứ XIX về sau, nghiên cứu riêng về Đoạn-trường Tân-thanh.

**Giảng văn.**— a) Đoạn-trường Tân-thanh (trích nhiều hơn ở đệ tú).

b) Thơ văn về sau Đoạn-trường Tân-thanh không chịu ảnh-hưởng Tây-phương rõ rệt : Dực-tông, Bùi-hữu-Nghĩa, Nguyễn-nhược-Thị-Hồ-xuân-Hương, Chu-mạnh-Trinh; Bà huyện Thanh-Quan, Nguyễn-công-Trú, Cao-bá-Quát, Cao Bá-Nhạ, Nguyễn-quý-Tân, Nguyễn-văn-Lạc (Học Lạc) Nguyễn-Khuyến, Trần-tế-Xuong.

c) Thơ văn chịu ảnh hưởng Tây - phương : Trương-vĩnh-Ký, Huỳnh-tịnh của phái Nam-phong (Phạm-Quỳnh, Nguyễn-hữu-Tiến Nguyễn-trọng-Thuật) phái Đông-dương tạp chí (Nguyễn-văn-Vĩnh Phan-kế-Bính) Đỗ-mục, phái Tự-lực Văn-Đoàn (Nhất-Linh, Hoàng-Đạo, Khái-Hưng, Thế-Lữ) Nguyễn-khắc-Hiếu (thi ca).

Nhân giảng-văn sẽ nói đến sự sáng-tác Quốc-ngữ, ảnh-hưởng của các nhà văn cách-mạng Trung-Hoa và của các nhà văn Âu-tây. Sự tiến-hóa của các thể văn : Sử-ký, hát bội, chèo và sự xuất hiện những loại văn mới : tiểu-thuyết, phê bình v. v...

## MẤY LỜI NÓI ĐẦU

**Lời thanh-minh.**— « Tập bài này chưa hẳn thành sách giáo-khoa mà chỉ là một tài-liệu » chung tôi với thanh-minh ngay với độc-giả như vậy là vì hai lý-do sau đây :

### 1.— Thiếu điều-kiện khoa-học

Mỗi văn-phẩm là một trạng-thái của thiên-tài, một tinh-hoa của thời-dai. Muốn giảng giải một văn-phẩm, văn-học-sử phải đặt nó vào điều-kiện tâm-lý, vào hoàn cảnh lịch-sử đã tạo ra nó. Nếu ta tách một bài thơ của Nguyễn Công-Trứ hay tập Đoạn Trường Tân-Thanh ra ngoài thời-gian và không-gian, ta chỉ còn vài cảm-giác hời hợt, vài ý-tưởng chủ-quan, ta không nhận thấy đây là một giai-phẩm do nhiều trào-lưu tu-tưởng đúc lại, nhiều nền văn-chương khác nhau kết thành trong một giai-doan lịch-sử nhất định. Bởi vậy văn-học sứ phải dựa vào lịch-sử, chính-trị kinh-tế.

Ở nước nhà, hiện nay, các bài văn cõi chưa hiệu-định, khoa lịch-sử chưa thành-lập, chúng ta chưa có một bộ quốc-sử xứng đáng với nền độc-lập, lẽ cố nhiên chúng tôi không có tham vọng soạn một bộ văn-học sứ hợp với tinh-thần và phương-pháp khoa-học hiện tại.

### 2.— Thiếu nền nhân-văn làm căn-bản

Ở các nước tiền tiến cấp trung-học bao giờ cũng có một nền nhân-văn làm căn-bản. Bậc tiểu-học nhằm mục đích ban bố cho học-sinh những điều thường-thúc, bậc đại-học hướng sinh-viên về chuyên-môn. Chỉ có bậc trung-học mới có nhiệm-vụ dào tạo con người, gây cho thanh niên một quan-niệm nhân-sinh vững chắc.

Lịch-sử hiện-đại chứng-minh điều nói trên.

Ở nước Pháp năm 1925, báo-chí, quốc-hội thảo-luận sôi nổi về việc chọn văn-chương cõi-diễn (*les humanités gréco-latines*) hay sinh-ngữ (*les humanités modernes*) hay khoa-học (*les humanités scientifiques*) làm lợi-khí giáo-dục thanh-niên. Sau cuộc đại-chiến thứ hai (1939-1945) mỗi phái triết-học tây-phương đưa ra một quan-niệm nhán-văn. Ở Genève năm 1949, trong một cuộc gặp-gỡ quốc-tế, các triết-gia, sứ-giả khuynh-hư-rong chính-trị khác nhau đều thuyết-trình và thảo-luận về văn đẽ nhán-văn (xem *Pour un nouvel humanisme, texte de conférences et des entretiens organisés par les rencontres internationales*). Gần đây, trong một cuộc hội-nghị giáo-dục, các giáo-sư trung-học Pháp đặt ra vấn-dề nên ổn định cho khoa lịch-sử một mục đích giáo-dục công-dân như hai nước Anh, Mỹ, một mục-dịch tuyên-truyền như nước Nga hay vẫn duy-trì truyền-thống Pháp là trau giồi trí-luệ một cách vò-tử.

Ở nước ta từ năm 1925 đến năm 1939 cũng có vài bài đăng trong tạp chí Nam-phong, *Bulletin de l'Instruction publique* bàn về môn học Hán-Việt (*les humanités sino-annamites*) và đã làm căn-bản cho chương-trình trung-học « bản xít » dưới thời Pháp thuộc. Quyển « Việt-Nam Văn-Học Sử Yếu » của Dương-Quảng-Hàm soạn theo chương trình nói trên.

Từ năm 1945, nhờ sự tranh-dấu của toàn dân, tiếng Việt từ địa-vị phụ tiến lên địa-vị chuyen-ngữ chính-thức trong các trường; sách giáo-khoa viết bằng quốc-văn xuất-bản ngày một nhiều, thật là một điều rất mừng cho tiền-dồ quốc-gia. Nhưng đây chỉ là một tiến-bộ về ngôn-ngữ về hình-thức. Còn về tinh-thần, ta cần phải dẽ-cáp ngay đến văn đẽ nhán-văn Việt-Nam để làm nguyên tắc căn-bản cho bậc trung-học. Sự chậm trễ đã gây ra nhiều khó khăn trong việc dạy Việt-văn cũng như trong việc soạn sách giáo-khoa.

Vì thiếu nền nhán-văn làm căn-bản, một số giáo-sư dành trình-bày văn-học sứ dưới một chuỗi tiêu-sử rời rạc; vài giáo-sư có vốn hán-học chuyên giảng về diễn-lich, về thể văn. Học sinh có cảm-tưởng văn-học Việt Nam chỉ là một mớ sáo ngữ, một thứ chuong thi cũ, hay phù phiếm và họ tưởng nhớ đến văn ngoại-quốc linh động hơn, cảm dỗ hơn và chứa đựng nhiều tính chất

con người hơn. Gần đây mới lưu hành mấy quyển văn tuyển «quá tinh», khô khan, người đọc không nhận thấy quá-trình tư tưởng Việt-Nam, không thông cảm được với mối tình nồng nàn của dân tộc khi ám thầm kín đáo, lúc ngao nghẽ hân hoan, nhưng bao giờ cũng ham sống, thiết tha đòi sống theo khả-năng của mình.

Nêu ra những khuyết điểm là mong các độc giả thể tình cho chúng tôi. Tuy vậy, chúng tôi vẫn gắng sức tránh một phần nào những khuyết-diểm ấy.

**Đại-ý biên-tập.** — Bộ «Văn học sử Việt Nam» này gồm những bài khảo cứu của chúng tôi trước kia đã đăng trong các tạp-chí «Tri Tân», «Văn-học Tạp-chí», «Trí tri tập san» và những bài học đã giảng tại các trường công tư các tỉnh Thái-Bình, Hải-Dương, Hà-nam, Hà-nội... Bây giờ chúng tôi thu-thập lại, kiểm-soát lại, đối-chiếu với các công-trình khảo-cứu của học-giả hiện-dai rồi phân ra từng tập để tiện việc xuất-bản. Toàn bộ gồm sáu tập :

Tập I : Văn học sử trước thế-kỷ thứ 19 : đời Trần, Lê, Mạc  
Tập II : Văn học sử trước thế-kỷ 19 : đời Lê trung Hưng, Tây Sơn

Tập III : Văn học sử tiền bán thế kỷ 19,

Tập IV : Văn-học sử hậu bán thế kỷ 19,

Tập V : Tác-phẩm trường thiền thế kỷ 19,

Tập VI : Văn học sử hiện đại.

Thu thập xong tập nào, chúng tôi đưa in tập đó, không theo thứ tự I. II. III... nói trên.

Mỗi tập gồm :

- 1— Bài giảng về văn học sử.
- 2— Trích giảng.
- 3— Giai thoại hay bài học thêm-
- 4— Đề luận.

**Văn-học sử.** — Về văn-học sử, chúng tôi chia thời đại theo chương trình của bộ Quốc-Gia Giáo-Dục và căn cứ vào chính-trị sử, lấy những biến-cố lớn làm mốc trên đường tiến-học của dân-tộc. Mỗi thời-dai lại phân ra từng khuynh-hướng để học-sinh nhận thấy sự tiến-triển của tư-tưởng, tình-tình phirc-lạp Việt-Nam. Mỗi khuynh-hướng lại đặt vào khung-cảnh lịch-sử để học-sinh

hiểu rõ mỗi chương - quan giữa văn-học và các hiện-tượng xã-hội khác như-chính-trị, văn-hóa vân vân... Các tác-giả thuộc vào một khuynh-hướng đều sắp đặt trên dưới theo thứ-tự thời-gian.

**Trích-giảng.** — Để tránh tính cách khô-khan, trứu-tượng văn học sẽ phải đổi đổi với giảng-văn. Sau mỗi bài giảng về văn-học (khái-quát, khuynh-hướng, tiêu-sử) chúng tôi chọn những bài tiêu-biểu một cách rõ rệt khuynh-hướng, tư-lưỡng tinh-cảm của thi-gia hay văn-gia: số bài (1) trích đủ giảng trong một niên-khoa vì kinh-nghiệm cho biết chương-trình hiện-hành hơi tham lam (ví dụ ở đệ nhị chuyên khoa phải giảng 18 tác-giả). Trước khi trích, chúng tôi so sánh lụa những bản đáng hơn; chúng tôi không cho in ở dưới bài những bản khác nhau vì chúng tôi muốn tránh lỗi học lầm-chương, trích cũ. Về phần dẫn-giải chủ-thích chúng tôi hết sức đơn-giản, học-sinh và giáo-sư sẽ có thể giờ phê bình thảo-luận để giờ học được hoạt-dộng vui-vẻ.

**Giai-thoại và bài đọc thêm.** — Cuối mỗi chương thường có bài đọc thêm, học-sinh hay giáo-sư có thể lựa chọn để bồi-sung vào những điều không thể nói hết trong khuôn-khổ chật hẹp của mỗi chương. Giai-thoại vừa làm bật nổi khuynh-hướng nói ở trong chương, vừa để giáo-sư giúp học-sinh tập phê-bình và tìm chân-lý trong những tài-liệu khâu-truyền.

**Đề luận.** — Sau mỗi chương hay mỗi tác-giả quan-trọng, chúng tôi đề nghị một số đầu bài luận và thu thập các đề dù rủ thi tú-tái. Chúng tôi nhấn mạnh đến những đề có tính cách so-sánh vì kinh-nghiệm sư-phạm cho biết đây là phương-pháp có hiệu-lực trong sự rèn luyện óc phê-bình và thẩm-mỹ-quan của thanh-niên.

Trong giai-doan này, tập sách của chúng tôi không thể tránh được nhiều điều thiếu sót. Chúng tôi mong chờ những lời phê-bình của các ban đồng-nghiệp và của các học-giả quan-tâm đến vần để giáo-dục và tương-lai văn-hóa Việt-Nam.

Hà-nội, mùa hè năm 1951

Tác-giả

(1) Xem Việt-văn diễn-giảng tiền-bán thế-kỷ thứ XIX

VĂN-HỌC SỬ VIỆT-NAM  
TIỀN - BÁN THẾ - KỶ THỨ XIX

---

**KHÁI - QUÁT**

---

**Hai giai-đoạn chính của thế-kỷ XIX**

Thế-kỷ XIX là một thời-kỷ rất quan trọng của văn-học-sử Việt-nam.

Năm 1862, nước Pháp chiếm cứ Nam-kỳ rồi đô-hỗ nước ta. Biển-cõi lớn-lao ấy không những chấm rút thời kỳ tự-chủ của dân-tộc ta (939—1862) mà còn làm rung động hệ-thống tư-tưởng và văn-chương cõi-diễn Việt-Nam. Sau 1862, ta không thấy sản xuất được thi-phẩm nào xuất sắc hơn «Đoạn-trường tân-thanh» và từ đấy, ảnh-hưởng Trung-Hoa ngày một phai nhạt và ảnh-hưởng tây phương ngày một sâu đậm.

Để tiện việc nghiên-cứu ta hãy lấy niên hiệu 1862 làm mốc trên con đường tiến-triền lịch-sử và chia văn-học-sử thế-kỷ thứ XIX ra làm hai giai-đoạn chính :

1 — Văn-học sử tiền-bán thế-kỷ 19 (1802—1862).

2 — Văn-học sử hậu-bán thế-kỷ 19 (1862—1910).

Trong tập này ta sẽ xét văn-học sử tiền-bán thế-kỷ thứ XIX.

## Khái-quát về tiền-bán thế-kỷ thứ XIX

### I. — Tính-chất khái-quát của văn-học sử tiền-bán thế-kỷ thứ XIX

Văn-học sử tiền-bán thế-kỷ thứ 19 không phải bột-phát mà là tiệm-tiễn, nghĩa là không vượt bức nhưng theo tuần-tự mà tiến-hóa. Nó gồm mấy tinh-chất khái-quát sau đây:

A — **Về tư-tưởng** — Thừa hưởng của các triều-dai trước dè lại, tư-tưởng về thời Nguyễn-so<sup>r</sup> không ngoài ba trào-lưu tư-tưởng truyền từ Trung-Hoa sang Việt-Nam: Lão-trang, Phật-giáo, Nho-giáo.

Nhưng lần này, ba tư-tưởng ấy không là những giáo-điều nhắc lại một cách máy-móc và khô-khan. Được sống một cách hồn-hôi trong tâm-hồn thi-nhàn, dưới sự thúc-bách của thời-cuộc, nó đã thực-hiện bằng hành-động, bằng thái-dộ sống.

a) *Ảnh-hưởng Lão-trang* — Trước thế-kỷ thứ 19, tư-tưởng của các cụ ngày xưa chỉ giam hãm trong vòng hẹp hòi của luân-lý Khổng-Mạnh, ít khi siêu-thoát như thơ Nguyễn-Bỉnh-Khiêm (dời Lê Mạc). Mai đến đầu thế-kỷ thứ 19, sau cuộc nội-chiến kéo dài trong 200 năm xã-hội tao-loạn, luân-thường đảo-lộn, con người bị trà-đap, tư-tưởng của các cụ mới chịu ảnh-hưởng của Lão-Trang, thơ văn mới phóng-khoáng cao xa, vượt ra khỏi khuôn phép của Tứ-thur, Ngũ-kinh. Ví dụ: các bài hát-nói của Nguyễn Công-Trứ, của Cao-Bá-Quát, Mai-dinh mộng-ký của Nguyễn-huy-Hồ, tập thơ khuyết danh: Bich-câu kỵ-ngô.

b) *Ảnh-hưởnng Phật-học* — Trước thế-kỷ 19, tác-giả « Cung-oán ngâm-khúc » đã nhận thấy sự mâu-thuẫn giữa bản-năng ái-tình và quan-niệm nhân-sinh của Phật-học. Nhưng vì hoàn-cảnh xã-hội không cho phép, ông chưa tìm được một giải-pháp thích đáng và dành « thủ xem con tạo gieo mình nơi nao ». Sau 1802, Nguyễn-Du đã sống trong bi-kịch sảy ra giữa xã-hội và con người, giữa « mệnh » và « tài » nên tác-giả Đoạn-trường tàn-thanh đã mang « thiên-tâm » để giải-quyet những mâu-thuẫn nêu trên. Phật-học đã tể-nhi hơn thời trước

c) *Ảnh-hưởnng nho-gtáo* — Nho-giáo bị sô đầy trong thời nội-chiến ở thế-kỷ 18, nhưng sau khi Gia-Long thống-nhất giang-sơn, một số nhà nho (vua Minh-Mạng, Lý-văn-Phúc v.v.) lại muôn chấn-chỉnh đạo-lý Khổng-Mạnh; Nguyễn-công-Trú đi xa hơn và mạnh hơn. Ông dâng lên vua Gia-Long tập « Thái bình thập sách » định mang tài « kinh-bang tể-thế » ra xoay lại thời-cục và chống với tà đạo ngoại lai. Ông hy vọng rằng :

*May ra mở mặt rùng nho*

*Quán dân một gánh, giang-hồ cũng xong.*

*Nam-nhi đáo thử thi-hùng*

Ở Cao Bá-Nhạ, tư-tưởng Nho-giáo mất hẳn sức hoạt động mà ta vừa thấy ở Nguyễn-công-Trú, nó diễn thành một thái-độ tiêu-cực. Bị bắt xề việc Cao-Bá-Quát chống lại với triều-dinh Tự-Đức, Cao-Bá-Nhạ vẫn ung-dung tự-tại lo tròn đạo hiếu-trung và tin-tưởng ở thiền-mệnh :

*Bảng-khuảng mình tiếc cho mình,*

*Xa-xa nói với xanh-xanh giải lòng.*

Ba dòng tư-tưởng nói trên thường hay phối-hợp với nhau trong một tác-phẩm. Giá trị của nó không phải ở chỗ cao-siêu mà ở thái-dộ sống.

d) *Đời sống tâm-lý sâu-sắc* — Xã-hội tao-loạn, lòng người thay trắng đổi đen, tinh mang mong-manh như sợi tóc, các thi-nhân ở đầu thế-kỷ thứ 19 quay về lòng mình, sống say sưa cuộc đời bên trong rồi ký-thác tâm sự vào các truyện (Nguyễn-Du) hay lấy ngay tình cảnh của mình làm đề-mục : Bà huyện Thanh-Quan, Cao Bá-Nha, Nguyễn-công-Trúr, Nguyễn-huy-Hồ :

*Truyện xưa còn có xá chi,  
Đêm thanh vui chén muôn ghi nỗi lòng.*

Mai-dinh Mộng ký

B — **Vẽ hình thức** — Thừa-huởng từ Lê để lại, hình-thức văn-chương đầu thế-kỷ thứ 19 cũng không ngoài mấy thể-tài cõi-diễn :

a — Văn biền-ngẫu

b — Văn vẫn

(Văn xuôi đã dùng trong các hiệu-riệu-tưởng-súy dưới triều Tây-Sơn, hình như thời không được vun trổng ở thời Nguyễn-so).

Văn biền-ngẫu hoặc tú-lục là văn không có văn mà có đối : câu-đối, tú-lục.

Văn-té có nhiều bài khởi sắc như văn-té Vũ-Tinh và Ngô-Tùng-Châu, bài văn té trận vong tướng sĩ.

Vẽ văn vẫn, những thể riêng của Việt-Nam (lục-bát song-thất) rất thịnh hành. Thơ lục-bát tới một trình-dộ

tuyệt diệu trong Đoạn-trường tàn-thanh. Thơ song-thất-lục-bát không những dùng viết thơ trữ-tình mà còn dùng cả trong văn-té, thí dụ : bài văn-té thấp-loại chung sinh của Nguyễn-Du.

Tho bát cú, truyện nôm, tiễn hẵn hơn nhũng thể-kỷ trước, bắt đầu thoát-ly ảnh-hưởng Hán-văn và phối hợp với âm-diệu của tục-ngữ, ca-dao, bắt nguồn ở đời sống dân-tộc và liên-quan chặt chẽ với hoàn-cảnh xã hội. Hát nói là một thể văn đặc biệt phát đạt thời Nguyễn-SƠ. Bởi vậy muốn hiểu tính chất của tác-phẩm thời ấy ta phải tìm nhũng nguyên-nhân lịch-sử tác tạo ra nó.

## II.— Nguyễn-nhân

a) *Chinh-trị* — Sau nhũng biến-cố lớn đời Lê-mạt (loạn Kiêu-bin, Tây-Sơn phù Lê diệt Trịnh, chống xâm lăng Mãn-Thanh) đầu thế-kỷ thứ 19 là thời-kỳ vua Gia-Long nhà Nguyễn sau khi diệt nhà Tây-Sơn, nhất thống nam bắc lên ngôi (1802) nên tình hình trong nước đã tạm yên, mặc dầu thỉnh thoảng còn nhũng cuộc khởi-khởi địa-phương lấy danh nghĩa là con cháu nhà Lê, nhưng an-ninh và trật-tự đã tái lập. Không được bao lâu, việc ngoại-giao với Pháp trở nên khó khăn, năm 1858 tiếng súng đại-bác bùng nổ ở Đà-nẴng.

b) *Kinh-tế* — Sau khi lấy Gia-dịnh, vua Gia-Long lo chỉnh đốn ngay việc canh-nông vì sau thời loạn dân đói khổ, ruộng đất bỏ hoang, lương thực không đủ, sai bọn văn-thần làm diền-tuấn-quan khuyễn dàn làm ruộng, ai không làm ruộng phải ra lính. Lại mợ thêm nhũng dàn

các nơi đến làm ruộng, gọi là điền-tốt, lấy ruộng đất bỏ hoang cấp cho đê cày cấy, cấp cho cả ngưu-canhs điền-khi. Nhờ cách khai-khẩn khôn khéo xứ Nam-kỳ đã thành một miền rất trù phú.

Việc mua bán cũng được đê cắp bằng cách trao đổi hàng hóa cho phép người ngoại quốc được mua thóc gạo, đường cát, chỉ cần họ đem đồ kim khí lại đổi lấy thồ săn. Sau khi chinh phục xong Bắc-hà lại quy định cả tài-chính, định-diền, đặt ra phép đo-lường, tu sửa đường-sá, đặt nhà trạm từ Bắc vào Nam. Nền kinh-lẽ suy kém cuối thời nhiễu-nhương đã được phục-hưng. Nhưng từ thời Tự-đức trở đi, đê Văn-giang vỡ 18 năm liền, đời sống thành ra chật vật khó khăn.

c) Xã hội — Sau một thời tao loạn, lòng người rất hoang-mang, sinh ra cờ bạc, mê tín phù-thủy, đồng-bóng, nhà vua phải hạ lệnh nghiêm cấm các sự mê hoặc, các đời sau đặt ra những điều huấn-dụ đê sửa sang lại phong-tục, dại khái chủ trọng đến các điều cốt-yếu như : ta m-cuong, ngũ-thường, giữ lòng trinh và trong sạch, dạy bảo con em chuộng học đạo-chính, rông sự làm lành v. v. lại định cả phép thờ cúng mà trừ nạn cường-hảo.

Xã-hội đã thay đổi từ kiêu-bạc xa-hoa biến thành một xã-hội có phép tắc, có tôn-ti trật tự. Nhưng vì vẫn đê tôn giảo, nhân tâm biến đổi.

d) Văn-hóa — Văn-hóa của đời Hậu-Lê và Tây-Son đã ảnh hưởng rất nhiều đến nền văn-hóa thế kỷ này. Sau khi thống nhất Nam-Bắc, nhà Nguyễn lưu ý ngay đến việc học hành thi cử. Đạo Khoa-hng được tôn-sùng bằng cách lập Văn-miếu ở kinh-đô Thuận-Léa và ở các

tỉnh. Một trường to là Quốc-tử-giám được đặt ra để dạy con các quan và sĩ-tử rồi ngay đời Gia-Long, mở khoa thi hương chọn kẻ có văn-học ra làm quan, đến các đời sau đều theo phép này mà tuyển nhân-tài. Ngoài việc học, việc thi, công việc làm sách được đề ý tới, những sách địa-dư và quốc-sử đã thấy soạn như: Nhất thống địa-dư chí. Gia-định thống chí — Lại sai tìm các sách cũ nhà Lê để sau này Quốc-sử-quán soạn quốc sử (Khâm-định Việt-sử thông-giám cương-mục, Đại-nam quốc-sử diễn ca vân vân . . .) Từ đời Minh-Mệnh trở đi, Hán-văn lại được trọng dụng, Việt-Văn cũng có phần kém sút hơn thời Tây-Sơn và Gia-Long.

### III.— Khuynh hướng và các tác-giả

#### ở Tiền-Bán thế-kỷ XIX

Căn cứ vào các văn-phẩm thời ấy, chúng tôi tạm chia làm hai khuynh-hướng như dưới đây.

1— *Khuynh-hướng tinh-cảm* — Khuynh-hướng này có thể chia làm ba tiêu đề-mục.

- a) Hoài-niệm Lê-triều (Nguyễn-Du, Nguyễn-huy-Hồ, bà huyện Thanh-Quan).
  - b) Hướng-lạc và hoạt-động (Nguyễn-công-Trú, Cao Bá-Quát)
  - c) Trữ-tinh (Nguyễn-Du, Cao-bá-Nhạ).
- 2— Khuynh - hướng trào - phúng (Hồ-xuân-Hương, Nguyễn-quý-Tân).

## PHẦN THỨ NHẤT

### Khuynh-hướng tình-cảm

**Thể nào là tình-cảm?**— Là mối tình trong lòng người ta vì xúc động mà phát ra như vui, thương, buồn, ghét... Các nhà văn thuộc về khuynh-hướng tình-cảm có nhiều nỗi cảm-xúc khác nhau: đại khái ta nhận thấy có tình-cảm đoan-chính, nhớ tiếc xa-xăm như trong thơ bà Huyền Thanh-Quan; có tình-cảm hào-hùng như trong thi-văn của Nguyễn-công-Trứ; có khi-phách lâm-liệt trong « tài tử đa cùng phú » của Cao-Bá-Quát; có giọng lâm-ly trong Đoạn trường-tàn-thanh.

Tình-cảm cũng như tư-tưởng, cũng theo hoàn cảnh chính-trị, xã-hội mà biến-tinh. Từ 1802 đến 1820, trước sự thành công rực-rỡ của vua Gia-long, một số cựu-thần nhà Lê hoặc ẩn lánh, hoặc miên cưỡng ra cộng-tác với Tân-triều nhưng vẫn ngầm ngùi tưởng nhớ tới chủ cũ.

Sau năm 1820, mối tình hoài Lê phai nhạt đi dần và, dưới con mắt nghi kỵ của vua Minh-Mệnh, dưới chế-độ chính-quyền tập-trung của nhà Nguyễn, nhiều nho-sĩ không đạt được hoài bão lớn của mình, buồn nản đi tìm hưởng-lạc trong thanh-âm và cảnh-sắc: do đó lối văn ca-trù và thơ trữ-tình rất phồn thịnh.

Để tiện việc nghiên cứu, chúng ta căn cứ vào biến cố lịch-sử và chia ra ba chương ;

Chương I — **Hoài-niệm Lê-triều.**

Chương II — **Hường-lạc và hoạt động.**

Chương III — **Trữ-tình**

---

### *CHƯƠNG I*

#### **Hoài-niệm Lê-triều**

I.—**Nguyễn-nhân.**— Nhà Nguyễn nối theo nhà Tây-Sơn sau một thời nội-chiến. Vua cuối cùng của nhà Lê là Chiêu-Thống đã từ bỏ ngai vàng chạy trốn sang Trung-Hoa sau cuộc thất trận của quân Thanh ở Đống-Đa (1789). Một số cựu thần nhà Lê hoặc tòng-vong theo Chiêu-Thống sang Trung-Quốc cùng cỗ quân sống cái kiếp tủi nhục ở nước ngoài, một số chống lại với Tây-Sơn nhưng thất bại lui về ~~Ấn~~ noi thôn-dã, núi non. Một số nữa bất đắc dĩ phải ra làm quan với nhà Nguyễn vì vậy trong thâm tâm những người ấy ta thấy chan chứa những nỗi cảm hoài : họ đã nhớ nhà Lê và bàng khuâng trước sự thay đổi triều họ. Văn thơ họ có tính cách hoài-Lê, chúng ta cũng không lấy làm lạ, một là vì quyền lợi, hai là vì nghĩa «trung thần bất sự nhị quân», ba là vì công ơn nhà Lê.

Nhớ lại thủa Lam-son phất cờ khởi - nghĩa trải mười năm vào sinh ra tử, được không mừng, thua không nản, vua Thái-tồ nhà Lê, xuất thân từ áo vải, đã thu lại nước cũ đuổi quân xâm-lăng ra ngoài cõi, phục hồi lại được cả nền tảng chính-trị, văn-hóa, kinh-tế, xã-hội đã bị người Minh dùng chính-sách « đồng hóa » mà biến dàn Việt thành hàng người « quên gốc » cho nên dàn Việt bao giờ cũng ghi nhớ ơn dày trong tâm khảm.

« Nhớ thủa bắc bình man mác, đỉnh Lam-son mở dấu ấy thương dân ».

Nhất là sau cuộc Nam-Bắc phân tranh kéo dài hàng trăm năm, dàn nhớ Lê, các sĩ-phu lại càng nhớ thời Thịnh-Lê. Nguyễn triều tuy thống nhất lãnh-thổ nhưng chưa duy nhất được nhân-tâm. Nhà Nguyễn đã chấn-hưng lại khoa cử, dùng các công-danh phú-quý để ràng buộc nhân tâm, nhưng các vua nhà Nguyễn vẫn không khỏi có lòng ngờ vực người đất Bắc (không kén linh cấm binh người Bắc ; người Bắc vào làm quan thường bị nghi-kỵ) mà cũng đáng ngờ thật vì ngay năm Gia-long thứ 7 (theo Thực-lục) đã có người lấy danh nghĩa con cháu nhà Lê nỗi lèn, rồi đến đời Minh-mệnh, Tự-đức bọn Lê-duy-Lương, Nông-văn-Vân, Phan-bá Vành, Lê-duy-Phụng, giặc châu-chấu ở Bắc-kỳ đều là những cuộc quật khởi chống lại với triều - đình, phản - ảnh lòng không phục Tân-triều.

**II.— Tính-chất.**— Trong các thi-gia hoài-niệm Lê-triều mà tác-phẩm còn lưu-truyền đến nay, ta nên kể : Phạm-quý Thích, Nguyễn-Du, Nguyễn-huy-Hỗ, Bà Huyện Thanh-Quan.

Phạm-quý-Thích (1760 — 1825) là một cựu thần nhà Lê, bị nhà Nguyễn trung triều nhưng được ít lâu cũng

như Nguyễn-Du cáo bệnh xin về dạy học. Trong sổ học trò của ông nên kè Nguyễn-văn-Siêu, Nguyễn-Lý (sinh ra bà Huyện Thanh-Quan). Ông ký-thác mỗi hoài-niệm trong tập thơ chữ Hán nhan là Thảo-duròng thi-lập. Hiện chưa tìm thấy một bài nôm nào của ông. Tục truyền rằng ông có dịch ra nôm bài tòng vịnh Kiều do ông soạn khi ông mang xuất bản truyện Kiều của Nguyễn-Du (*bản dịch trích ở dưới*).

**Nguyễn-Du** (1765—1820) ký-thác mỗi hoài-niệm ấy trong nhiều bài thơ chữ Hán và một cách kin đáo trong Đoạn-trường tàn-thanh (*sẽ xét ở dưới*).

**Nguyễn-Huy-Hồ** (1783—1841) mộng thấy tiền-triều trong Mai-dinh Mộng-ký

Tới Bà Huyện Thanh - Quan (dời Minh-mạng) vì thời gian đã xa nhà Lê, vì chính-trị chuyên chึc của vua Minh-mạng, mỗi hoài-niệm đã phai nhạt đi nhiều lắm. Trong thơ thi-sĩ có nhắc nhở tới những hành cung của vua Lê :

*Trần bắc hành cung cổ dãi dầu*

*Trạnh niềm cổ quốc nghĩ mà đau.*

(Trần-bắc trước là chùa An-quoc dến vua Lê-thần-Tông tu sửa lại và đổi tên là Trần-quoc).

Tuy vậy mỗi hoài-niệm của bà đã mong manh lắm chừng tôi ghép nữ thi-sĩ vào trong khuynh-huống này là cốt đề cho học-sinh hiểu rằng trong tâm-hồn thi-nhân, tinh-tinh-tu-tưởng, cũng cùng thời-gian và hoàn-cảnh lịch-sử mà thay đổi, khi đậm đà, lúc nồng-nàn, lúc phai nhạt như bóng thiều-quang trong một ngày xuân.

Xét cả dòng tư-tưởng này, ta nhận thấy tinh-chất như sau :

Thơ (Hán-văn) của Phạm-quy-Thich làm vào lúc thời cục đang sôi-nỗi, gięng văn thiết thực, gợi được mẫu

sắc thời-gian, nhắc đến tên các trận chổng Tày-sơn, hay thất vọng vì cuộc viễn-binh quá chậm.

Ví dụ : Linh-vũ, vũ thư thành khoáng nhật  
(*Lần lữa viễn-binh không chắc cậy*)

Ví dụ : Văn đạo Hảm-giang binh sồ vạn  
Ngũ-long lân ngoại hựu liên đồn  
(*Nghe nói Hảm-giang quân kè vạn*  
*Ngũ-long quanh đó đóng liên đồn*)

(Hảm-giang là thủy quân của Đinh-Tich-Nhruồng ở Hải-dương và Ngũ-long lâu, nơi chúa Trịnh-Khai đóng quân chổng Tày-sơn).

Thơ-văn của Nguyễn-Du và Nguyễn-huy-Hồ khóc cho thân thể mình hơn là giang-sơn của nhà Lê.

Thơ của Bà Huyện Thanh-Quan có tích cách hoài-cố hơn là hoài Lê.

Tóm lại, hoài-niệm Lê-triều hối hòp dưới ngòi bút của Phạm-quý-Thích, bùi ngùi trong thơ Nguyễn Du, mơ màng trong Mai-dinh mộng-ký và phơn-phót nhẹ-nhang trong thơ của Bà Huyện Thanh-Quan.

Cả bốn nhà văn cũng lấy bóng chiều tà để diễn cảnh-trí của mình :

Cử mục sơn hà lạc chiếu biến.  
(*Ngó lại giang sơn lúc bóng tà*).  
(Phạm-quý-Thích)

Trời tây bóng hạc non sào  
(*Nguyễn-huy-Hồ*)

Bóng tà như giục cơn buồn  
(*Nguyễn Du*)

Nền cũ lâu-dài bóng tịch-dương  
(Bà Huyện Thanh Quan)

Phạm-quý-Thích, Nguyễn Du, Bà huyện Thanh-Quan  
cũng ngâm ngùi thương tiếc trước lâu-dài hoang phế :

Cao phong lịch loạn minh tiền thụ  
Cỗ dạo phân minh hạ mã bi.  
Quốc mẫu cung tường dư bích tiền ?  
Vương hầu đê trạch bán tà huy.

(Phạm-quý-Thích)

Tạm-dịch :

*Gió cao cây nở còn vang động,  
Đường cũ bia kia chẽ chưa nhòa ;  
Rêu biếc lan trùm cung quốc mẫu,  
Bóng chiều sién nứa mái hầu gia,*

Chúng ta liên-tưởng ngay đến hai câu của Bà huyện  
Thanh-quan :

*Lối xưa, xe ngựa hòn thu thảo  
Nên cũ lâu-dài bóng tịch-dương*  
Và hai câu thơ Hán-tự của Nguyễn Du :  
Thiên niên cự thất thành quan đạo  
Nhất phiếu tàn thành một cổ cung.  
(*Lầu các nghìn năm thành đường cái*  
*Một mảnh thành mới vắng cung xưa*) ?  
(Nguyễn-Du)

Điều nứa cũng đáng chú ý: Bà huyện Thanh-Quan  
và Phạm-quý-Thích hay nói tới cảnh tha-hương lữ-thú và  
tiếng quốc kêu. Ví dụ :

Tha-hương khách lệ liên xuân vũ  
Cỗ quốc sầu tràng đoạn đỗ quyên.  
(*Mưa xuân quán khách rơi cháu đầm*  
*Tiếng quốc non sông dứt ruột già*).  
(Phạm-quý-Thích)

Kẻ chốn chưƠng dài người lữ thú  
Lắng ai mà kề nỗi hàn ôn,

(bà Huyện Thanh Quan)

Nhớ nước đau lòng con quốc quốc

(bà Huyện Thanh-Quan)

### BÀI ĐỌC THÈM

#### Tòng vịnh truyện Kiều

Giọt nước tiền đường chẳng rửa oan,  
Phong ba chưa trắng nợ hồng nhan.  
Lòng ta còn vướng chàng Kim-Trọng  
Gót ngọc khôn dành giấc thủy quan. (2)  
Nửa giấc đoạn trường, tan gối điệp (3)  
Một giây bạc mệnh rất cầm loan. (4)  
Cho hay những kẻ tài tình lắm,  
Trời bắt làm gươง để thế gian.

Phạm-quý-Thích

---

**Chú thích.**— (1) Đây là bản dịch nôm của một bài thơ chữ Hán. — (2) Không nỡ để người đẹp vùi dập ở dưới nước. — (3) Gối điệp = gối nằm mộng thấy con bướm (Trang từ nằm mộng thấy mình hóa bướm). — (4) Cầm là đàn, loan là tên một loài chim. Cầm loan là hai vợ chồng gắn bó với nhau.

## NGUYỄN - DU (1765 - 1820)

### Tiểu - sử

*Gia-thế.* — Nguyễn-Du tự là Tố-như, hiệu là Thanh-hiên, biệt hiệu là Hồng-sơn liệp-hộ, người làng Tiên-diền huyện Nghi-xuân, tỉnh Hà-tĩnh.

Mẹ là Trần-thị-Thần, người làng Hoa-thiều, huyện Đông-ngạn, xứ Kinh-Bắc (bây giờ là Bắc-Ninh).

Cha là Nguyễn-Nghiêm (1708-1775) đỗ Tiến-sĩ, phong trước Xuân-quận-công tuy là quan văn, nhưng thường đi đánh giặc, lập được nhiều võ-công và đã một lần tiến quân vào đánh nhau với quân Nguyễn-Nhạc (1787).

*Làm quan với nhà Lê.* — Năm 19 tuổi, Nguyễn-Du đỗ tam-trường kỳ thi hương mở ở Thăng-Long (Hanoi). Ông còn làm con nuôi một võ quan người họ Hà, giữ chức chánh-thủ-hiệu tại trấn Thái-Nguyễn. Cha nuôi chết tại chức, nên Nguyễn-Du được tập phong và lịnh chức của nghĩa-phụ. Đang khi Nguyễn-Du giữ chức Chánh-thủ-hiệu tại Thái-Nguyễn thì xảy ra một biến cố lớn.

*Mưu đồ càn-vương* — Năm 1789 Bắc-bình-Vương Nguyễn-Huệ tiến ra Bắc-hà lần thứ ba, đánh bại quân nhà Thanh, vua Lê-chiêu-Thống vội theo gót Tôn-sĩ-Nghị sang Tàu cầu cứu. Được tin Nguyễn-Du định đi tòng giá, nhưng không kịp, ông lui về quê vợ, ở làng Hải-an, huyện Quỳnh-cô, trấn Sơn-nam (nay thuộc tỉnh Thái-Binh). Cùng với anh vợ là Đoàn-nguyễn-Tuấn, ông hội họp các hào mục để mưu đồ chống Tây-Sơn và khôi phục nhà Lê. Thất bại; ông lưu lạc trốn tránh ở đất Bắc và sau về quê nhà ở xã Tiên-diền.

Năm 1796, ông tìm đường vào Gia-dịnh giúp Nguyễn-Ánh chống lại Quang-Trung. Nhưng việc tiết lộ, ông bị bắt và giam tại Nghệ-an. May mắn trấn thủ Nghệ-an lại là bạn của anh ruột Nguyễn-Du nên sau vài tháng ông được trả lại tự-do. Từ đấy, thấy sự thè không làm gì được, ông vui chơi săn bắn. Trong 99 ngọn núi Hồng-lĩnh không ngọn nào là không mang vết chân của ông. Ông dã tự-hiệu là Hồng-son liệp-hộ (người đi săn ở dãy núi Hồng-lĩnh).

*Làm quan với nhà Nguyễn.* — Bánh xe lịch-sử lại xoay một vòng, nhà Tày-son thất bại, Nguyễn-Ánh thống nhất Trung Nam Bắc và xuống chiếu trưng triệu những cựu thần nhà Lê, trong số đó có Nguyễn-Du.

Từ chối không được, ông ra công tác với tân quân. Năm 1802, Vua Gia-Long ngự giá ra Bắc, khi đến Nghệ-an sai triều ông ra bệ-kiến rồi truyền di hộ giá. Năm ấy ông được bổ tri-huyện Phù-dung (nay là huyện Phụ-dực Thái-bình) và vài tháng sau, thăng tri-phủ Thường-tín (Hà-dông).

Năm 1803, ông được cử lên Nam-quan tiếp xứ Tàu sang sách-phong.

Mùa thu năm 1804, ông cáo bệnh xin về quê nhà. Được hơn một tháng vua Gia-Long lại triều vào Kinh rồi năm sau (1805) được thăng Đô-thị-cá-dai-học-sĩ.

Năm 1807, ông làm giám-khảo trường thi hương Hải-dương.

Năm 1808, mùa thu, ông lại xin nghỉ ở nhà.

Năm 1809, ông được bổ Cai-hạ (tức là bố-chánh) tỉnh Quảng-Bình.

Mùa thu năm 1812, ông lại xin cáo về làng để xây phần mộ cho anh. Cuối năm ấy, có chỉ đài ông vào

Kinh, rồi tháng hai năm 1813, thăng Cần-chánh-diện học-sĩ và sung chức chánh-sứ sang cống bèn Tàu. Trong khi lưu ở Tàu, ông có đến thăm một sở làm đồ sứ, người thợ đang làm bộ đồ trà vẽ « mai hạc » có xin ông đề một câu bằng quốc-âm để làm kỷ-niệm, ông đã viết:

*Nghêu ngao vui thú yên hè  
Mai là bạn cũ, hạc là người quen.*

Năm 1814, về nước và thăng chức Hữu-tham-trí bộ Lễ. Trong khi làm quan, ông ít nói, không chịu bàn luận. Có lần nhà vua đã trách « nhà nước dùng người là cốt lõi người hiền làm trọng, không phân biệt gì Bắc Nam. Ông đã làm đến chức á-khanh, biết việc gì phải nói để tỏ cái chức-trách của mình, có lẽ đâu cứ vàng vang dạ dạ như vậy cho qua chuyện hay sao ? »

Năm 1820, vua Minh-mệnh lên ngôi, lại có lệnh sai ông làm cầu phong chánh sứ, nhưng chưa kịp đi thì bị bệnh nặng rồi mất ngày 10 tháng 8 năm canh-thìn (16-9-1820).

### Văn-nghiệp.

Những tác-phẩm của Nguyễn-Du gồm có phần Quốc-văn và một phần Hán-văn.

**1. Phần Quốc-văn.** — Về phần Quốc-văn, hiện nay mới thu thập được :

1) Bài « Thác lời trai phuờng nón »

2) Văn-té sống Trường-lưu nhị nữ

3) Văn-té thập loại chủng sinh

4) Đoạn-trường tân-thanh (sẽ xét riêng trong tập : Nghiên-cứu về Đoạn-trường tân-thanh của Nguyễn-Du).

1) «*Thác lời trai phường nón*» theo ông Hoàng-xuân-Hân (1) là một bài do Nguyễn-Du soạn vào hồi 17 hay 18 tuổi. Nhân vật du xuân sang làng Trường-lưu, thăm một người bạn họ Nguyễn-Huy, ông đi nghe hát phường vải. Trong bầu không khí trai tài gái sắc, giữa những câu hát đầy thi-vị, chàng thanh niên làng Tiên - diễn đàn đùa với một cô phường vải. Sáng hôm sau chàng bỏ ra về để lại một mối tình tuyệt vọng với coi trầu ơi. Một nhà nhỏ ở xã Trường-Lưu biết chuyện làm một bài hát mười câu lục bát trách Nguyễn-Du. Trong có nhiều câu rất thâm thia :

*Tảng mai (2) Hầu (3) trở ra vè  
Hòn tương-tư vẫn còn mê giấc nồng.*

*Coi trầu chưa kịp tạ lòng,  
Tỉnh ra, cách đã non sông mấy vòi.*

Để trả lời lại, Nguyễn-Du mượn lời một người con gái phường hàng nón, soạn một bài hát mười tám câu lục-bát :

*Tiếc thay duyên tần phản tần  
Chưa quen đã lạ, chưa gần đã xa*

*Chưa chi đồng đã rạng ra,  
Đến giờ chỉ giận con gà chếttoi.*

Vẫn còn non, lời và ý còn nhiều chỗ đệp nhưng đã nhiều câu báo trước khúc Đoạn-trường tân-thanh.

*Khi xa xa hồi thế này  
Tiếng xa nghe vẫn rù rì bên tai.*

1) Tạp chí Thanh-Nghị năm 1943 số 47.

2) Mờ sáng.

3) quan chỉ Nguyễn-Du.

Hai câu hát trên tả nỗi tương-tư của «Hầu» Nguyễn Du lúc ra về còn phản phất những câu hát của người yêu. Sửa chữa đậm đà hơn nữa, thi-vị hóa hơn nữa, hai câu ấy sẽ tiến tới những câu tả Kim-trọng lúc hồi tưởng đến tiếng đàn của Thúy-Kiều :

*Bé bai rủ rỉ tiếng tor  
Trầm bay nhạt khói, gió đưa lay rèm*  
(Đoạn-trường Tân-thanh)

Câu «trăng tà chênh chêch bóng vàng» không phải là không có ảnh hưởng đến những câu tả mặt trăng trong Đoạn-trường Tân-thanh.

2) *Văn-tế sống «Trường lưu nhị nữ».* — Đây là một bài văn tế sống hai cô phuòng vải ở xã Trường-lưu. Hai cô tên là Uy và Sạ. Khi lên chơi Trường-lưu, Nguyễn-Du mang lòng yêu hai cô và đã nhiều lần thè thót đến nỗi con trai trong làng ghen tức, đưa tắt đèn đưa đốt pháo sau nhà, làm Hầu mất vía. Vì thế cuộc tình duyên bỏ dở.

Hai năm sau Nguyễn-Du trở lại thì «cành xuân đã bẽ cho người chuyên tay», hai cô đã đi lấy chồng.

Ông tức giận, thương tiếc, làm ra bài văn-tế nói trên. Bài dài 98 câu, văn nặng nề cầu kỳ nhưng nó đã tả được cuộc hội họp của trai gái trong những đêm kéo vải và ghi được nỗi tức giận, thương nhớ, hàn học của một chàng công tử thời Lê-mạt :

*«Ôi nước sông Giang-định (1), Nương thân Phan xá (2).*

(1) Khúc sông Tiên-diễn. (2) Tên làng.

*Giải sông Cài (1) văn vắt nước trong, đỉnh ngàn Hồng  
(2) dùn dùn mây tảo.*

Nhớ những lúc tắt đèn dậy chuyện, hết câu này  
nối câu khác, trăng ngoài hiên khi tảo khi mờ; tưởng  
những khi đánh đuốc chơi đêm, ở nhà ngoài vào nhà  
trong, giọt ngoài chái như tăm như tã ».

3) Văn-té thập loại chúng sinh.— Đây là một bài  
văn-té cúng cô hồn vào rằm tháng bảy. Bài mở đầu bằng  
một cảnh tiêu sơ về đầu thu:

*Tiết tháng bảy, mưa dầm sùi sụt*   
*Toát hơi may, lạnh buốt xương khô*  
*Não người thay! buỗi chiều thu!*

*Ngàn lau nhuộm bạc, lá ngô dòng vàng.*

Sau đấy, tác-giả kể đến cảnh chết oan trong những  
trường-hợp bi đát: chết trận, chết đuối, chết cháy, chết  
đường và rồi tác-giả gọi những cảnh khổ cực của cô-  
hồn. Độc-giả có cảm-tưởng được xem một cuốn phim  
quay tất cả cảnh sa đọa tàn-khổc của một xã-hội tao-  
loạn và cuộc đời lắn lút của đoàn ma đói khi gà gáy  
tim đường lánh ăn và đến khi mặt trời lặn « lắn thẳn  
tim ra ».

Chúng ta nên chú-ý đến những câu than khóc những  
người kĩ-nữ, những người đàn bà mệnh yêu như Đạm-  
Tiên :

*Cũng có kẻ nhở nhàng một kiếp*  
*Liều tuổi xanh buôn nguyệt bán hoa.*  
*Ngần ngại khi trở về già,*  
*Ai chồng con tá, biết là cậy ai ?*

1) Tên con sông ở vào giữa Tiên-diền và Trường-lưu.

2) Tên một ngọn núi.

Động lòng thương, thi-sĩ thốt ra một tiếng than nỗi  
nuột:

*Đau đớn thay phận đàn bà!*

*Kiếp sinh ra thế, biết là tại đau,*

Lời than ấy, chúng ta cũng thấy ở trong Đoạn-trường tân-thanh và cũng do ở cửa miệng một người con gái bạc-mệnh, Thúy-Kiều:

*Đau đớn thay phận đàn bà*

*Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung.*

## II. — **Phần Hán-văn.** — Phần Hán-văn gồm:

*Thanh hiên tiền hậu tập*

*Bắc hành tạp lục*

*Nam Trung tạp ngâm.*

Ba tập trên cũng mới tìm thấy ba phần tư. Còn một phần hiện thất lạc.

Thanh-hiên tiền hậu-tập là những thơ làm khi Nguyễn-Du trốn tránh ở Thái-binh và khi ra làm quan với Gia-long.

Bắc hành tạp lục gồm những bài thơ làm khi đi sứ sang Trung-Hoa.

Nhiều bài thơ Hán-văn chan chứa một tâm-lý uất bi thương và một tấm lòng bác-ái như trong Đoạn-trường tân-thanh.

a) **Hoài-niệm Lê-triều.** — Họ Nguyễn Tiên-diền đã mắng đời khoa giáp dưới Triều-Lê, hưởng lộc của vua Lê, nên vì quyền lợi, vì lý-tưởng, vì nghĩa « trung thản bất sự nhị quản », họ ấy vẫn ấp ú giắc mộng trung-hưng nhà Lê. Nguyễn-Nghiêm soạn bài phú « Không-tử mộng Chu-công » là tỏ ý muốn tôn nhà Lê cũng như Không-tử

muốn tôn nhà Chu. Sau khi hai lần mưu việc càn-vương, bị thất bại Nguyễn-Du cũng ôm cái mộng tôn vương ấy. Trước khi ký-thác mối cõ-trung của mình vào Thúy-kiều ông cũng bầy tỏ ít nhiều trong văn thơ bằng chữ Hán. Vịnh Khuất-Nguyễn, tác-giả viết :

Kim cõ thùy nhán lân độc tinh ?

Tứ phương hà xứ thác cõ trung ?

(*Nghìn xưa ai là kẻ thương người độc tinh ?*)

*Bốn phương có nơi nào gửi được tấm cõ trung ?*)

Thật là tiếng khóc của một cựu thần sống âm-ỉ với tấm lòng nhớ chúa cũ.

Qua thành Thăng-Long, cố-đò của tiền-triều, Nguyễn Du kêu lên một tiếng đau thương :

Thiên niên cự thất thành quan đạo

Nhất phiến tàn thành một cổ cung.

(*Lầu các nghìn năm thành đường cái*

*Một mảnh thành mới vắng cung xưa.*)

Trước sự tiến-triển không ngừng của lịch-sử, ông nhận thấy mình bất lực, ông dành gửi hoài-bão mình vào một giấc-mộng mơ-hồ. Ông làm bài thơ chữ Hán «Ký mộng» ngỏ ý chưa thể gặp được mỹ-nhan túc là vua Lê.

b) **Thương người bạc-mệnh.**— Ở đoạn trên, phân tích bài văn-tế thập loại chúng sinh, chúng ta đã thấy Nguyễn-Du đặc biệt cảm thương những người hồng-nhan bạc mệnh. Cảm-tình ấy cũng bằng bạc trong mấy bài Hán-văn của ông : 1) Điều La-thành ca giả; 2) Long-thành cầm giả ca; 3) Độc Tiêu-thanh ký.

1) Ở bài Điều La-thành ca giả, ông thương hại một người kỵ-nữ đã từng nỗi danh và đã làm vui thú cho bao

nhiều khách phong lưu, mà bỗng chết non, vùi vào một  
nấm mồ vô chủ.

2) Bài *Long thành cầm giả ca* tả chị Cầm một người  
con hát nổi tiếng nhất thời thanh xuân mà đến khi già  
suy tóc bạc, không ai đoán hoài tới.

*Cuối tiệc có một bà già cả (1)*

*Mình gầy mòn đầu nứa hoa dâm,*

*Nết mày son phấn biếng chăm.*

*Ai hay là chính chị Cầm ngày xưa.*

*Hát mấy khúc thăm đàu giọt-lè;*

*Tai lắng nghe dạ tẻ ngàn ngo.*

*Cuộc vui sực nhớ ngày xưa,*

*Bên hồ từng đã bao giờ gặp nhau.*

*Thành quách khác đời mau biến cải,*

*Ngán bể đâu thay biển đổi nhiều nơi.*

*Tây-sơn công nghiệp đâu rồi ?*

*Chỉ còn sót lại một người hát xưa.*

*Trăm năm cũng thoảng qua một nhoáng,*

*Buồn việc xưa lai láng chau sa.*

*Mắt trông tưởng tượng gần xa.*

*Gặp nhau mà chẳng biết ta với mình.*

3) *Độc Tiều-Thanh ký*.— Tiều-Thanh là một người  
con gái ở đồi Minh, tên là Huyền-Huyền họ Phùng, lấy  
làm thiếp một người cũng họ Phùng vì kiêng đồng tính  
nên chỉ gọi là Tiều-Thanh. Nàng giỏi thi-thư, thạo âm  
luật. Vì không thể ở với vợ cả, nàng ra ở nhà riêng  
ở Tây-hồ. Có người trong họ thường khuyên nàng đi lấy  
chồng khác. Nàng không nghe, ôm mối sầu oán rồi thành  
bệnh chết, bấy giờ mới 18 tuổi.

Nguyễn Du nghe truyện Tiều-Thanh hy sinh đời mình để giữ trọn trinh tiết với chồng, ông lại ngâm ngùi đến mối cõi-trung của ông. Ông là người sinh sau Tiều-Thanh 300 năm, đã hiểu và khóc nàng, nhưng không biết sau này có ai hiểu thấu tâm-sự của ông không. Cuối bài thơ «Độc Tiều-Thanh ký» ông viết :

Bất tri tam bách dư niền hậu  
Thiên-hạ hà nhân khấp Tố-như,  
*(Chẳng biết ba trăm năm về sau*  
*Trong thiên hạ có ai khóc Tố-như không?*

**Kết-luận.**— Sau khi xét thơ văn của Nguyễn-Du, chúng ta thấy người hồng nhan bạc mệnh nào cũng làm rung động tâm hồn ông. Nhưng lời cuốn hơn cả, cảm dỗ hơn cả là Thúy-Kiều trong cuốn tiểu thuyết của Thanh-Tâm tài nhân. Trong rừng tiểu thuyết Tầu thiếu gì bộ hay, sao ông lại phỏng dịch một chuyện tầm thường như «Vương Thúy-Kiều» là vì ông thấy vai chính là một người con gái tài tình như ông, gặp cảnh ngộ đoạn trường như ông và cũng sống trong một xã hội thối nát như xã-hội Việt-Nam về cuối đời Lê. Một bên là trình nữ muôn thủ tiết chờ chồng, một bên là tội trung tưởng nhớ tới chúa cũ, hai bên cũng là hai tâm hồn cao dang quắn quại trong đau thương buồn tủi.

Khóc Thúy-Kiều cũng như khóc Tiều-Thanh, khóc chỉ Cầm chỉ là khóc cho thân thể - mình chim nỗi, xuất xứ éo le.

Trước mỗi đau thương riêng, Nguyễn-Du đã cảm thông với con người bị tra đạp, rầy rụa trong không khí ngạt thở của thời minh. Nguyễn-Du đã rên rỉ thay cho con người bị áp bức, sống đầy dọa «sóng dập cát vùi». Giá-trị nhân-văn của tác-phẩm Đoạn-trường tân-thanh là ở chỗ nó đã nói lên được nỗi thống khổ âm-ỉ trong lòng người.

## II. — NGUYỄN-HUY-HỒ (1783-1841)

**Tiểu-sử.** — Nguyễn-huy-Hồ, tục danh là Nhậm, tự là Cách-như, hiệu Liên-pha, người làng Trường-lưu, xã Lai-thạch, huyện La-son, tỉnh Hà-tĩnh. Ông là con Nguyễn huy-Tự (tác giả cuốn Hoa-tiên) và bà kế-thất con gái tham-tụng Nguyễn Khản (anh ruột Nguyễn-Du). Dòng dõi khoa hoạn, ông ra đời vào lúc nhà Lê suy, nhón lên văn hay chữ tốt nhưng gặp lúc triều-dinh rối loạn, rời nhà Lê mất. Ông có lấy một người cháu gái vua Lê Cảnh Hưng nên lòng hoài-Lê của ông càng mạnh. Cũng như hai anh ông, ông lui về ẩn-dật. Mãi năm 40 tuổi, vua Minh-mệnh biết ông là người hay thuốc, giỏi về thiên-văn triệu ra. Ông được ban chức Linh-dai Lang (quan ở Khâm thiền giám). Ông mất năm 1841 và để lại một tập văn nôm : « Mai-định mộng-ký ».

### Mai-định mộng-ký (1)

*Lược truyện.* — Mai-định mộng-ký ghi chép giấc mộng của tác-giả. Nguyên năm 1809, ông đi thăm anh dạy học ở huyện Nam-đường có qua bến Phù-thạch (Nghệ-an), ở lại xem hội thắp đèn. Phải khi trời mưa, thuê thuyền ngược dòng sông Lam, nhân thấy cảnh vật đẹp đẽ, mang rượu ra uống ngủ say. Rồi nằm mơ thấy đi đến một nơi lâu-dài cung phủ đẹp đẽ, trong vườn có nhiều cây cối như tùng, mai. Lần lần đi đến cái đình tên là « Thủởng mai đình » vừa gặp lúc có cô con gái dề thơ xong dán lên vách đình. Thấy động, nàng lẩn tránh. Ông vào trong đình, đọc thơ vịnh mai bên họa lại, nhìn vào bên trong có lâu dài liền đi vào xem.

(1) Xem Việt-văn diễn giảng tiền bản thế-kỷ XIX trang 35.

Có con hầu gái chạy ra hỏi, ông trả lời có người bỏ quên thơ ở đình, đưa ở gái lấy thơ đem vào rồi ra nói chủ-nhân mời ông vào.

Vào trong thấy lộng lẫy, có vị phu-nhân hỏi thăm quê-quán, ông trả lời mình là con nhà dòng-dõi nay bị phong-trần. Vị phu-nhân cho biết: « Chồng ta khi xưa làm quan tiền triều, nhàn vì binh-đao loạn-lạc, thời thế đổi thay cáo quan về ở ăn đê nuôi con thơ ».

Nay người tự nhiên đến đây là việc trời xui khiến và xem việc họa thơ có nợ tình duyên. Nhưng người nên về lập công-danh hiền-đạt sẽ trở lại, đã là tiền duyên thì không có gì trớ ngại ».

**Hoài-niệm Lê-triều.** — Đối với nhà nho, mộng mỹ-nhân là tưởng vọng đến thánh nhân, đến vua. Nguyễn Nghiêm thân phụ Nguyễn Du áp ủ cái mộng khôi phục nhà Lê, nên đã làm bài phú « Không-tử mộng Chu-Công ». Không-tử sinh vào thời Xuân-thu, lúc bấy giờ không ai biết có vua nhà Chu, nên ông có hoài-bảo tôn Chu, muốn làm công việc như ông Chu-công, cho nên mới thấy Chu-Công trong giấc mộng. Cảnh-ngộ của Nguyễn Nghiêm cũng tương tự như vậy. Ông muốn tôn vua Lê khi quyền hành nhà Lê ở cả trong tay chúa Trịnh.

Sau Nguyễn Nghiêm, Nguyễn Du cũng có làm một bài thơ hán-tự « Ký mộng » đại-ý là chưa gặp mỹ-nhân (nghĩa là chưa thấy vua Lê).

Tập Mai-đình mộng-ký này soạn sau Đoạn-trường tân-thanh, cũng thuộc dòng tư-tưởng nói trên.

### III. Bà HUYỆN THANH-QUAN (đời Minh-Mệnh)

**Tiểu-sử.** (1) — Tên bà là gì thì chưa tra cứu được, chỉ biết bà là người làng Nghi-tàm (gần Hồ-tây Hà-nội) huyện Hoàn-long tỉnh Hà-đông sinh trong một gia đình khoa bảng. Cha là Nguyễn-Lý (1755-1837) học trò Phạm-quý-Thích đỗ thủ khoa năm 1783, dưới triều Lê và làm đốc học tỉnh Sơn-tây, Hải-dương. Năm 1819, Nguyễn-Lý làm giám khảo kỳ thi Thăng-long, kỳ ấy ông Nguyễn-công-Trứ đỗ giải nguyên và Lý-văn-Phúc đỗ á-nghuyên. Tuy làm quan với nhà Nguyễn nhưng Nguyễn-lý vẫn tưởng nhớ tới Lê triều.

Chồng bà Huyện Thanh-Quan là Lưu-Nghị, người làng Nguyệt-áng huyện Thanh-trì, Hà-đông. Ông đậu cử nhân năm 1821 làm tri-huyện Thanh Quan (nay là phủ Thái-ninh tỉnh Thái-bình) nên thường gọi là bà huyện Thanh-Quan. Can án, Lưu-Nghị bị giáng chức, bỏ làm bát-phẩm thơ lại Bộ hình, sau lại thăng lèn chức Viên ngoại-lang.

Vì có tiếng là hay chữ và vì là con một quan đốc học danh tiếng, bà huyện Thanh-Quan được vời vào kinh làm Cung trung giáo tập để dạy các công chúa và cung phi. Một cõi lão cho biết rằng một hôm bà giảng Kinh thi cho các cung phi, bị vua Minh-Mệnh quở trách.

---

(1) Đứng lăm với bà Nhàn-Khanh người làng Vân-dinh tỉnh Hà-đông.

**Văn-phàm.** (1) — Tục truyền rằng khi vào dạy học trong cung, vua có ban thơ chữ Hán và thơ nôm, bà đều họa được. Ngoài ra bà còn làm nhiều bài thơ nôm rất hay nhưng ngày nay theo các sách mới thu thập được sáu bài trong số đó có mấy bài chưa chắc là của bà.

**Hoài-niệm Lê triều.** — Bà tưởng nhớ Lê triều là vì nhiều lẽ :

1) Bà chịu ảnh hưởng sâu xa của thân phụ bà là Nguyễn-Lý. Ông này là cao đệ của Phạm-quý-Thích, đỗ dưới triều Lê, thày trò đều thuộc về số nho-sĩ danh tiếng đương thời cũng như Nguyễn-Du, tuy làm việc với nhà Nguyễn, nhưng vẫn không quên chủ cũ.

2) Hơn nữa chồng bà làm quan với nhà Nguyễn, nhưng cũng thăng trầm trong bể hoạn và cũng bị các vua đầu nhà Nguyễn nghi-kỵ như nho-sĩ khác ở Bắc-Hà.

3) Hoàn-cảnh lịch-sử lúc bấy giờ cũng có ảnh-hưởng tới tâm hồn bà. Phong trào phù Lê chưa tắt hẳn : cuộc bạo động của Lê-duy-Lương, của Cao-bá-Quát, của Lê-duy-Phụng...

4) Khi làm Cung trung giáo-tập, bà thường bị vua quở trách, nghi-kỵ.

Trong sáu bài thơ của nữ sĩ bà bài biếu lợ-tinh lưu luyến ấy : Thăng-Long hoài-cố, chùa Trấn-Bắc và qua Đèo Ngang.

Thăm chùa Trấn-bắc do vua nhà Lê sửa chữa lại và hay ra chơi ở đấy, bà viết :

*Trấn-bắc, hành cung cổ dãi dầu,  
Tranh niêm cổ quốc nghĩ mà đau.*

---

(1) Xem Việt-văn Diển giảng tiền-bán, hế-kỷ XIX trang 62.

Vịnh đèo ngang bà nói :

*Nhớ nước đau lòng con quốc quốc*

Nước đây không phải nước Việt-Nam mà là nước «Lê». Trong «Hoàng Lê nhất thống chí» tác-giả gọi Tây-Sơn là nước Tây-sơn các nho-sĩ Bắc-Hà và Bắc-Binh-Vương nói chuyện với nhau cũng một rắng quý quốc hai rắng quý quốc.

Nhưng, như đã nói rõ ở trên, đến bà Huyện Thanh Quan, quyền-thể nhà Nguyễn đã vững, nhà Lê không còn hy-vọng khôi phục được. Mỗi hoài-niệm Lê triều đã đến giai-đoạn chót, trong thơ văn nó chỉ còn một tưởng nhớ xa xăm, một thê-thúc hoa mỹ cũng như mấy danh-hiệu «Phù Lê» dùng tó diễm cho các cuộc bạo-động lẻ tẻ dưới triều Minh-Mệnh, Tự-đức (Lê-duy-Lương, Lê-duy-Cự Lê-duy-Phụng) Thật ra những người bắt-đắc-chi ấy hoạt động dè chừng với triều-đình Huế hơn là vì quyền lợi của nhà Lê.

**Thu-cảnh và chiêu tà.**— Vì tưởng nhớ một triều đại đã suy nên tâm hồn bà dễ rung động trước những cảnh đỗ nát héo tàn; thơ của bà chỉ tả thu cảnh, lúc chiêu tà và lâu-dài hoang phế:

*Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo,  
Nền cũ lâu dài bóng tịch dương.*

Thu, ở nước ta là mùa trăng thanh gió mát nền trời trong sáng, thế mà bà chỉ nhìn thấy những nét tiêu sơ, ảm đạm:

*Thánh thót tàu tiêu mẩy hạt mưa,  
Khen ai khéo vẽ cảnh tiêu sơ.*

Chiều tà là giai-đoạn hấp hối, là thời-kỳ nửa vời, chiều tà biểu-hiệu một biến chuyển từ cảnh huy hoàng đến cảnh âm-u, từ chỗ thịnh đến chỗ suy. Chiều tà rất hợp với tâm trạng của tầng lớp nho-sĩ đang lao xuống dốc trên con đường lịch-sử Việt-Nam dưới thời Lê-mạt, Nguyễn-sơ. Nguyễn-Du đã chọn bóng chiều tà làm khung cảnh cho thế-giới Đoạn-trường tân-thanh :

«Tà tà bóng ngả về tây»

«Bóng tà như dục cơn buồn»

«Một ngày một ngả bóng đâu tà tà»

Nguyễn Huy-Hồ cũng tiễn vào cõi mộng của ông dưới bóng chiều tà :

«Vó câu pha gió nhẹ bon

«Bến lầu thử hỏi hoàng hôn địch nào

Trời tây bóng hạc non sào

«Đường rêu khách quạnh ruồi vào thiên-thai»

(Mai-định mộng-ký)

Bà Huyện Thanh-Quan cũng dùng bóng chiều để tô điểm những bài thơ tả-cảnh tả-tình của bà.

«Bước tới Đèo ngang bóng xế tà»

Bài vịnh «Đèo Ngang» đã là bức tranh thủy-mạc tuyệt-sảo. Được đặt dưới ánh chiều tà, nó lại đượm một vẻ hiu-quạnh, một mối cảm-khai nồng-narc non. Hai bài chiều hôm nhớ nhà đều mở đầu, bài thứ nhất bằng câu :

«Chiều trời bảng lảng bóng hoàng-hôn»

bài thứ hai bằng câu :

«Vàng tỏa non tây bóng ác tà».

Phạm-quý-Thích, Nguyễn - Du, Nguyễn-huy-Hồ, bà Huyện Thanh-Quan đã mang ở trong lòng một u-hoài, tất trước cảnh-vật thiên-nhiên, tim-hồn cũng rung động

heo một nhịp. Trong tập văn-học sử này chúng tôi xếp ba thi-nhân ấy vào một khuynh-hướng, dưới một tiêu đề mục, thiết tưởng không phải là một việc đã cưỡng bách tài-hoa vào trong một khuôn-khổ chật-hẹp. Trước kia nồng nàn đậm đà, nay ngày một mơ hồ, phai nhạt.

### TRÍCH GIẢNG

#### Thăng-Long hoài-cố

Tạo hóa gây chi cuộc hý truwòng, (1)  
Đến nay thấm thoát mấy tinh-sương (2)  
Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo,  
Nền cũ lâu dài bóng tịch dương (3)  
Đá vẫn tro gan cùng tuế nguyệt,  
Nước còn cau mặt với tang thương (4)  
Ngàn năm gương cũ soi kim-cố (5)  
Cánh đáy người đây luống đoạn-truwòng (6)

**Xuất-xứ và Đại-ý.**— Bài thơ trên đây có lẽ làm vào lúc qua Thăng-long (kinh đô cũ của nhà hậu Lê) tác-giả là con cháu dòng dõi làm quan với triều Lê nên đã hoài cố mà làm ra.

**Chú-thích.**— (1) Hý-truwòng: rạp tuường; cuộc đời cũng như rạp tuường biến đổi luôn luân — (2) Tinh-sương : tinh là sao, sương là nước ban đêm ở trên sa xuống thành giọt ở lá cây ngọn cỏ, ý nói bao nhiêu lần sao mọc, sương sa nghĩa là bao nhiêu ngày tháng — (3) Hai câu này nghĩa là : xưa là lối xe ngựa mà nay chỉ có cỏ thu mọc đầy; xưa là cái lâu dài mà nay còn tro cái nền dưới bóng mặt trời lặn — (4) Hai câu này nghĩa là đá vẫn tro tro trải mấy năm tháng, cứ bền gan mãi mãi; mặt nước gotten sóng cù — (5) Kim cố : ngay nay và khi xưa, mới và cũ — (6) Đoạn truwòng : đau lòng.

Bố-cục.— Bài thơ này có thể chia làm bốn phần.

câu 1-2 — Than cho việc đời quá mau.

câu 3-4 — Những cảnh thay đổi: lâu dài, đường lối.

câu 5-6 — Những cảnh không thay đổi: đá, nước.

câu 6-8 — Nhìn cảnh tang-thương mà tác-giả thêm đau lòng.

Lý-sê-bình.— Ý-tưởng.— Chủ-ý tác-giả là diễn-tả lòng nhớ cảnh cũ, triều xưa. Bởi vậy tác-giả chọn nỗi nhớ cảnh trái ngược nhau.

1 — Trái ngược giữa xưa và nay: Ngày xưa thi rộn-rã xe lâu dài huy hoàng ngày nay chỉ có cỏ úa, nền đất vắng vẻ giữa chiều tà.

2 — Trái ngược giữa nhanh-lẹo và thiên-nhiên. Đường đi, lâu dài do người làm ra thì thay đổi; đá, nước đại-biển cho thiên nhiên, thi vĩnh-bền.

Văn-lír.— Trước hết bài này dùng nhiều chữ Hán (khác bài qua Đèo Ngang) để cho bài có tính-cách-trạng trọng (Hý-trường, tịnh-dương v.v...) Tai-sĩ lại nhân-cách-hoa đá và nước (đá trơ gan nước còn cau mít) để câu thơ có thi-vị và tả nỗi đau lòng của mình.

Âm-diệu rất thích-hợp với ý-tưởng. Đề-tả cuộn thay đổi nhanh chóng, câu 3 và 4 ngắt làm ba phần để âm-diệu rời-rạc:

« Lối xưa / xe ngựa / hồn thu thảo,

« Nên cũ / lâu dài / bóng tịnh-dương. »

Trái lại câu 4-5 tả cảnh vĩnh-bền của thiên-nhiên, nhịp kéo suốt câu, hơi văn-mạnh-mẽ,

« Đá cũng trơ gan cũng tuế nguyệt,

« Nước còn cau mít với tang-thương. »

### Luận

1.— « Lời chuốt như ngọc, giọng êm như ru, nào trời, nào nước, nào non, nào cây cối, nào đá hoa, nào chim kêu vượn hót, chẳng thiếu tí gì, lại thêm chút tình cảm cảm-động của kẻ đường dài, người lữ thú một mình đối với trời cao khoảng rộng. Một bài thơ như thế là tuyệt-bút.

Rằng hay thi thực là hay

nhung hay quá, khéo quá, phần nhân-công nhiều mà tự nhiên ít ». Đây là câu Phạm-Quỳnh phê bình bài thơ qua Đèo Ngang.

Phân tích bài thơ « Qua Đèo Ngang » và xét xem bài ấy hay ở chỗ nào và thiếu tự nhiên ở chỗ nào.

II.— So sánh văn tả-cảnh của Hồ-xuân-Hương và bà Huyện Thanh-Quan : hai lối ấy giống và khác nhau ở chỗ nào.

(Tú tài I — khoa-học B — Khóa I năm 1951)

III.— Qua Đèo Ngang bà Huyện Thanh-Quan có câu  
*Nhớ nước đau lòng con cuốc cuốc*  
Đêm hè, nghe cuốc kêu, Nguyễn Khuyến lại có câu :

*Năm canh máu chảy đêm hè vắng  
Sáu khắc hồn tan, bóng nguyệt mờ.*

Hãy xét sự biến chuyển trong tâm-trạng sĩ-phu Việt-Nam giữa khoảng hai tiếng cuốc kêu ấy.

(Tú tài I — Ban khoa học B — Khóa II năm 1952)

IV.— Tinh-cách hoài-cố trong văn-chương Việt-Nam.  
(Tú tài I.— Khoa-học A và B — Khóa I năm 1953).

## CHƯƠNG II

### HƯỞNG-LẠC VÀ HOẠT-DỘNG

**Định-nghĩa.**— Thế nào là hưởng-lạc ? — Hưởng-lạc là cốt tim cái hứng thú, cái thú về tinh-thần hay về xác thịt trong hiện tại, không nghĩ gì đến tương lai, không mang憧憬 đến danh lợi, tiền tài.

Các nhà nho thời xưa thường sống theo hai con đường : hành-lạc (tức là hưởng-lạc) và hành-đạo (đem

đạo Khổng Mạnh ra giúp dân, trị nước). Trong phái Hán-học, các nhà văn hưởng-lạc chịu ảnh-hưởng các thi sĩ Trung-Hoa nhiễm màu Lão-Trang như Lý thái Bạch, Đỗ-Phủ, Tô-đông-Pha. Ở nước ta, khuynh-hướng hưởng-lạc chớm nở trong thơ Hán-văn từ đời Trần và trong thơ nôm từ Nguyễn-bỉnh-Khiêm. Đến tiền bán thế-kỷ thứ XIX vì loạn-ly vi tinh-hình kinh-tế, chính-trị (võ dè cấm đạo Thiên chúa), khuynh-hướng ấy phát-triển mạnh. Ta có thể kể hai thi-gia làm đại biểu.

### I.— Nguyễn-Công-Trứ

### II.— Cao-Bá-Quát

## I.— NGUYỄN-CÔNG-TRỨ (1778 — 1858)

**Tiểu-sử.** — Nguyễn công-Trứ tự là Tồn-chất, hiệu Ngộ-Trai, biệt hiệu là Hi-văn người làng Uy-viễn, huyện Nghi-xuân, tỉnh Hà-tĩnh (vì thế thường gọi là Uy-viễn Tướng-Công), dòng dõi khoa-bảng.

Thân-phụ là Nguyễn công-Tấn, đỗ hương-cống đời Hậu-Lê làm tri-phủ Tiên-Hưng ở Sơn-nam (nay là Thái-bình). Khi Tây-Sơn ra Bắc, cụ xướng nghĩa Cản-vương, vua Lê phong là Đức ngạn-hầu đê chống nhau với Tây-Sơn. Vua Lê thất-thế, Đức ngạn-hầu quay về quê hương dạy học, không chịu làm quan với Tây-sơn.

Thân-mẫu là bà trắc-thất Nguyễn-thị người sứ Sơn-nam, con gái quan quản Nội-thị Cảnh-nhạc-Bá.

Đức - ngạn-hầu sinh được ba trai ba gái. Trong ba bà con gái có một bà rất mực nhan sắc, văn thơ xuất chúng, người đương thời gọi là Năng-văn nữ-sĩ. Bà góa chồng năm 19 tuổi, phủ tiết thờ chồng, về sau có quan Tòng Đốc Trần-thận dùng mưu vây bắt, bà trốn thoát, xuất gia quy-y ở chùa. Năm Minh-mệnh thứ 18 được ban bốn chữ « Tiết hạnh khả phong ».

*Thời hàn-vi* (1778—1819). — Trong khoảng thời gian cha mất sớm cho đến khi hiền đạt, Nguyễn-công-Trú dã sống một đời học trò nghèo, trong hoàn-cảnh đợi thời hành động.

Vốn thông-minh lối lạc ông lại áp ủ một kỵ-tài. Khi vua Gia-long ra Bắc-hà ông lấy tư-cách một người dân áo vải dâng tập « Thái bình thập sách ». Tập ấy được nhà vua để ý.

Năm Gia-long thứ 18 (1819) Nguyễn công-Trú thi hương đậu giải-nghuyên ở trường Nghệ-an.

*Thời làm quan* (1820—1848). — Khởi đầu được bổ làm Hành-Tâu Sứ-quán (1820), thực thụ Biên-tu (1821). Tri-huyện Đường-hào Hải-dương (1824). Lang trung Bộ-lại (1825). Quốc-tử-Giám Tu nghiệp rồi cuối năm ấy thăng Thiêm-sự bộ Hình. Năm 1826 bổ ra làm Tham-hiệp trấn Thanh-hóa, lúc ấy có giặc Lê-duy-Lương, ông dâng sớ xin đi dẹp giặc. Dẹp xong, được thăng Bình-Bộ Thị-Lang.

Năm Minh-mệnh thứ tám (1827) đi tiễu giặc Phan-Bá-Vành ở Nam-Định. Năm sau được sung chức Doanh-diễn-sir ra các hạt Nam-dịnh, Ninh-bình, chiêu mộ dân định khai-khẩn đất hoang tại các miền duyên-hải, lập được hai huyện Kim-son (Ninh-bình), Tiền-hải (Thái-bình) và hai tổng Hoành-thư và Ninh-nhất (Nam-dịnh).

Năm Minh-mệnh thứ 11 (1831) triệu về giữ chức Tham-tri bộ Hình. Năm sau, nhân việc Phi-qui-Trại làm huyện thừa Tiền-hải và vì đồng-liêu ghen ghét vu cáo ăn-tiễn, ông bị giáng xuống Tri-huyện. Được một năm thì thăng Lang-trung Nội-vụ rồi ra Bố-chinh Hải-dương.

Năm Minh-mệnh thứ 17 (1837) vì việc tù trốn, bị giáng bốn cấp sau khai phục được ba. Năm 1840 lại bị giáng

xuống  
Đô-s  
Hà-n  
dâng  
Tán-

Thần  
giáng  
ít lâu  
bộ T

mười  
khấu

án-sá  
thùra.

Thùra  
về hu

T  
(1848)  
Thùra-

Đ  
chùa,  
đã kh  
an-nh

S  
của N  
vĩ-đại

1)  
tài th  
Phan-

xuống Bình-bộ Hữu-tham-tri dời về bộ. Năm sau thăng Đô-sát-viên Tả-dò ngự-sử, cử làm chủ-khảo trường thi Hà-nội. Lúc về, nhân Trần-Tây (Cao-miền) có giặc, ông dâng sớ xin tòng chinh, vua phê chuẩn và phong cho là Tân-lý quân cơ.

Năm Thiệu-trị nguyên-niên, thăng Tham-tán Đại Thàn (1841). Sau vì quân ta phải rút về An-giang, ông bị giáng xuống Bình-bộ Lang-trung, Tuần-phủ An-giang, ít lâu sau vì giặc được tướng giặc, được khai phục Bình-bộ Thị Lang nhưng vẫn giữ chức Tuần phủ An-giang.

Năm Thiệu-trị thứ 3 (1843) thăng Tham-trí, đến tháng mười bị vu cáo là cho thuyền buôn lậu tê-giác và đầu-khẩu bị cách tuột xuống làm lính thú ở Quảng-ngãi.

Năm sau được về kinh làm Chủ-sir Bộ-Hình, thăng án-sát Quảng-ngãi, sau hai tháng dời về Thừa-thiên phủ thừa. Đến năm Thiệu-trị thứ 7 (1847) được thực thụ Thừa-thiên phủ Doãn. Năm ấy đúng 70 tuổi dâng sớ xin về hưu song vua không cho.

*Thời tri-sĩ* (1848—1858). — Năm Tự-Đức nguyên-niên (1848) lại xin về, vua Tự-Đức y cho, và cho thực thụ hàm Thừa-thiên phủ Doãn (tam phẩm).

Được về hưu, ông chỉ ngao du, lúc ở quê lúc đi chơi chùa, lúc ra chơi hai huyện Kim-sơn, Tiền-hải là nơi ông đã khai thác, Ông gác bỏ việc đời, sinh-hoạt trong cảnh an-nhàn, cho mãi đến năm 81 tuổi mới mất.

**Sự-nghiệp.** — Trên đây chúng ta lược kể đời sống của Nguyễn công-Trứ, chúng ta đã nhận thấy sự-nghiệp vĩ-dai và tài xuất-chứng của ông.

1) *Tài thao-lược.* — Tuy làm quan văn nhưng ông có tài thao-lược. Lúc làm quan ông đã từng dẹp giặc: Phan-bá-Vành, Nông văn-Vân v.v...

2) *Tài kinh-tế*. — Ông giải quyết được nạn đói, thất nghiệp, trộm cướp trong xã hội bằng cách chiêu mộ những người lưu-vong đem ra khai khẩn ngoài bãi bắc Ông đã lập ra huyện Tiền-hải (Thái-bình) huyện Kim-son (Ninh-bình)

3) *Tài văn-chương*. — Ông có biệt-tài về thơ nôm Ông biết đủ lối thơ, phú, câu đối, hát nói, tuồng (ví dụ: tuồng Tứu-hội) nhưng ông sở-trưởng nhất về lối hát-nói Văn ông rắn rỏi, xác thực, ít điền tích, thật là khẩu khí của người thích hoạt-dộng. Vì nhiều phen thăng trầm trong bê-loạn, ông cũng chán nản cũng buồn bức nhưng giọng văn không bi sầu thảm thiết như Đoạn trường tàn-thanh.

**Triết-lý hoạt-dộng**. — Qua tiểu-sử, chúng ta thấy rằng ông là một người rất hoạt động. Thừa hàn-vi ông nuôi mộng công-hầu khanh-tróng giúp đời và dâng vua tập « Thái bình thập sách ». Khi làm quan ông đánh đồng dẹp bắc khai khẩn đất hoang. Năm 63 tuổi, ông dâng sớ xin đi dẹp giặc ở Trấn-tây (Cao-Mên). Năm 1858, súng đại bác của tàu chiến bắn vào Đà-nẵng, mặc dầu đã 80 tuổi, ông còn xin đi kháng địch.

Ăn nhịp với đời sống, thi-ca của ông bao-hàm một nhân-sinh quan hùng-hậu. Ông cho rằng dũng nam-nhi sinh ra đời mang sẵn một cái nợ: nợ đời với thân minh (nợ tang bồng) đời với nhà, với nước (xuất mẫu-hoài tất thị hữu quân thân), đời với vũ-trụ (vũ-trụ chức phận nội). Nợ ấy là nghĩa-vụ, là danh-phận của nam-nhi, vậy phải hoạt-dộng không ngừng để khỏi nát với cỏ cây, Vì lòng hăm hở ấy nên hơi văn mạnh, giọng văn cảm khích, cảm-dỗ. Những danh từ « nợ tang bồng » « chí nam-nhi », « tài kinh-tế » dồn

dập, xô đẩy trong âm điệu và lôi cuốn độc-giả vào  
một thế giới hùng-mạnh, tràn ngập sinh-khi.

*Vòng trời đất dọc ngang, ngang dọc ;  
Nợ tang-bồng vay trả, trả vay.  
Chí làm trai, nam, bắc, đông, tây,  
Cho phỉ trí vây vùng trong bốn bề.*

Triết-lý ấy bắt nguồn từ nho-học, từ lý-tưởng của  
người quân-tử trong đạo Khổng, hợp với câu ở trong  
kinh dịch : « *Quân-tử dĩ tự cường bất túc* ». Triết-lý  
ấy lại được điều kiện lịch-sử hun-dúc (nho-học chấn -  
hung) với những gương trói-loi của Cống-Chỉnh,  
Quang-trung, Gia-Long. Trước cuộc xâm-lăng vũ-bão  
của văn-minh Tây-phương (nước Trung-Hoa là cột trụ  
của hệ-thống tư-tưởng Nho-giáo bị bại năm 1840  
trong trận Nha-phiến, đạo Gia-tô du-nhập Việt-Nam)  
nó muôn vươn lên một lần nữa :

*May ra mở mặt rìeng nho,  
Quân dân một gánh, giang-hồ cũng xong.  
Nam-nhi đáo thử thi hùng.*

Tiếc thay nó chỉ là ngọn đèn phút lèn trước khi  
tắt hẳn.

**Quan-niệm hưởng-lạc.** — a. *Hình-thírc.* — Theo thi  
văn của ông, sự tiêu-khiền gồm có cầm, kỳ, thi, túu  
và phong vân tuyết nguyệt.

*Thi túu, cầm, kỳ, khách  
Phong vân tuyết nguyệt thiên.*

Cái thú say-sưa nhất, cảm dỗ ông hơn cả là thú  
nát ả - đào.

*Thú tiêu sầu, rượu rót thơ đẽ,  
Có yến yến, hưởng hưởng mới thú  
Khi đặc-ý, mắt đi mà lại,  
Đủ thiên-nhiên thập thập thêm nồng.*

Từ lúc tuổi trẻ ông đã ham mê cờ bạc thích đánh tôm-tôm, vì cờ bạc đối với ông là cuộc đời thu nhỏ lại với tất cả sự may rủi, thịnh suy.

*Nhân-sinh quý thích chí.*

*Cuộc ăn chơi chí hơn thú tự-tam.*

(Tú-tam: nhóm ba quân; trong tôm ba quân là một phu).

Hưởng-lạc của ông gồm cả khoái-lạc vật-chất; ta thấy chúng có rõ rệt trong các bài « cảm ơn hai cô đào »; « tuổi già cưới nàng hầu »; trong câu chuyện với cô đào Hiệu-thư.

b. Quan-niệm về chữ nhàn.— Quan-niệm hưởng-lạc của ông còn hàm-súc một quan-niệm thanh-cao về chữ nhàn.

Trước hết nhàn là ngao-du son-thủy, bầu rượu túi thơ:

*Năm ba chủ tiếu-dồng lêch théch.*

*Tiêu-dao nơi hàn-cốc thanh-sơn ;*

*Nào thơ, nào rượu, nào địch, nào đàn.*

*Đồ thích-chí chất đầy trong một túi.*

Nhàn còn là đi thuyền trên sông dưới ánh trăng như Tô Đông-Pha đi trên sông Xích-bích để hưởng cái kho vô-tận của thiên-nhiên,

*Gió giăng chúa một thuyền đầy  
Của kho vô-tận biết ngày nào voi ?*

Khi về tri-sĩ, ông sống một cuộc đời giản-dị tự nhiên, ngồi trên xe bò kéo, thủng thẳng dong chơi ở đây. Thoát vòng cương-tỏa, thoát vòng danh-lợi, tâm hồn ông được cởi mở nhẹ nhàng, phơi phới.

Khi ca, khi cắc, khi tùng.

Không phật, không tiên, không vương tục.

c. Những nguyên-nhân nào đã cấu-tạo nên quan niệm hưởng-lạc của ông ? Trước hết ông chịu ảnh-hưởng của các nhà văn Trung-hoa theo chủ nghĩa hưởng-lạc như : Đỗ-phủ, Lý Thái-bạch, Lưu-Linh,

Thơ một túi, gieo văn Đỗ, Lý,  
Rượu lung bầu rót chén Lưu-Linh,  
Đàn Bá-nha gầy khúc tang tình,  
Cờ Đé-thích đi về xe pháo mã.

Ngoài ra ông còn chịu ảnh-hưởng xã-hội. Sau hơn hai trăm năm rối loạn, bản-năng tình-dục bị kích-thích, thơ văn cũng đòi hỏi một địa vị trong tình-cảm cho giác-quan (ví dụ: Hồ-xuân-Huông). Thái bình trở lại, tình dục lắng xuống nhưng lại hiện lên, nảy nở dưới một trạng thái khác : lòng thiết-tha ham sống yêu-đời Nguyễn huy-Hồ đã nói một cách kin đáo :

Cuộc phù sinh có bao lầm,  
Nở qua ngày bạc mà làm tuổi xanh.

Sống từ thời loạn đến lúc tạm yên, Nguyễn công-Trứ nói rõ-ràng mạnh-mẽ hơn những lý do của cuộc hưởng-lạc :

Cuộc hành-lạc bao nhiêu là lãi đáy,  
Nếu không chơi thiệt ấy ai bù.

Chúng ta còn gặp rất nhiều ý-tưởng tựa như thế trong thi ca của ông.

Song nguyên-nhân chính vẫn là cá-tính của ông Không chịu ép mình trong khò tầm thường, ông tìm cách tự giải thoát. Thừa hàn-vi, còn là « công tử xác » ông đã hưởng-lạc :

*Mặt tài tình đang độ thiếu-niên,  
Cuộc hành-lạc vắng vùng cho phỉ chí.*

Lúc làm quan, bị vua nghi-kỵ, bạn bè ghen ghét, nhiều phen thăng-trầm, ông đã hạ bút viết:

*Chen chúc lợi danh đà chán ngắt  
Cúc, tùng phong nguyệt mới vui sao !  
Đám phồn-hoa trót bước chán vào,  
Sức nghĩ lại giật mình bao kẽ xiết.*

Bởi vậy nhiều lần ông dâng sớ xin về tri-sĩ, lúc tri-sĩ cuộc hành-lạc tiến tới một độ táo-bạo: lên chùa, ông mang theo cả cõi-dầu. Không kẽ gì đến dư luận, ông chỉ vui chơi theo tính tự-nhiên của mình, để thỏa trí ngang-tàng thuở trước bị kiềm-chế.

*Người có biết ta hay chẳng biết ?  
Chẳng biết ta, ta vẫn là ta,  
Linh-khâm bảo hợp thái-hòa,  
Sạch không trần lụy ấy là thần tiên.  
Ngang tàng lạc ngã tinh thiên.*

Cuộc sinh-hoạt trong 80 năm của Nguyễn công-Trú là xoay quanh hai trục: hưởng-lạc và hoạt-động. Triết-lý hoạt-động là cốt cách căn-bản của ông, là tinh-túy của nho-giáo kết-tinh vào ông trước khi nó suy-vong. Hưởng-lạc chỉ là phương tiện giải-thoát tâm hồn trong phút bất đắc chi. Nhưng vì hoàn-cảnh, về sau nó chiếm hẳn hết tâm trí ông. Hoạt-động để thi-thố tài kinh luân của mình, tồn tâm duồng-tinh để giữ cho nhân-cách thanh-cao, siêu-thoát, Nguyễn công-Trú rất xứng đáng làm tiêu-biểu cho nền văn-học tự-chủ (939-1862) ở nước ta trong thời-kỳ chót (1802-1862).

## TRÍCH GIẢNG (1)

### Kè sỉ

Tước hữu ngũ, sĩ cư kỳ liệt.  
Dân hữu túc, sĩ vi chi tiên (1).  
Có giang-sơn thi sĩ đã có tên,  
Từ Chu, Hán, vốn sĩ này là qui.  
Miền hương-đảng đã khen rằng hiếu đẽ (2).  
Đạo lập thân phải giữ lấy cương thường (3).  
Khi hào-nhiên chí đại chí cương (4).  
So chính-khi đã đầy trong trời đất (5).  
Lúc vị ngộ, hối-tàng nơi-bồng tắt (6).  
Hiếu-hiệu nhiên điểu Vị, canh Sắn (7).  
Xe bồ luân (8) dẫu chưa gặp Thang, Văn (9).  
Phù thế-giáo một vài câu thanh-nghị (10).  
Cầm chinh-đạo để tịch tà cự bí (11).  
Hồi cuồng lan nhí chướng bách xuyên (12).  
Rồng mây khi gặp hội ưa duyên,  
Đem quách cả sở tồn làm sở dụng.  
Trong lang-miếu ra tài lương-đống (13).  
Ngoài biển-thủy rạch mũi can-tương (14).  
Làm sao cho bách thế lưu phuơng (15).  
Trước là sĩ, sau là khanh tướng.  
Kinh-luân khởi tâm thương, binh giáp tàng hung trung:  
Vũ-trụ chi gian gai phản-sự, nam-nhi đáo thử thi hào-hùng (16).  
Nhà nước yên mà sĩ được thung-dung,  
Bấy giờ sĩ mới tìm ông Hoàng-Thạch (17).  
Năm ba chú tiểu-đồng lêch-théch,  
Tiêu-dao nơi hàn-cốc, thanh-sơn (18).

(1) Xem Việt-văn diễn giảng tiền-bản thế-kỷ XIX Trang 72  
cloring III.

Nào thơ, nào ríoku, nào địch, nào đòn,  
Đồ thích chí chất đầy trong một túi.  
Mặc ai hỏi, mặc ai không hỏi,  
Gâm việc đời, mà lầm kẻ trọc thanh.  
Này này sĩ mới hoàn danh.

**Đại-ý.**— Bài ca-trù trên tóm tắt tất cả chương-trình hành-dộng của một kẽ-sĩ. Ta có thể nhận thấy ba thời kỳ: lúc còn hàn-vi là thời-kỳ kẽ-sĩ phải tồn-tâm dưỡng tính; khi « rồng mây gặp hội », kẽ-sĩ phải đem hết tài kinh-luân ra giúp nước, giúp dân và đến khi nước nhà yên, kẽ-sĩ sẽ sống một đời nhàn-tản, gác bỏ việc đời « mặc ai hỏi, mặc ai không hỏi ».

**Chú-thích.**— (1) Trước có năm bậc (Thượng đại-phu, hạ đại-phu, thượng-sĩ, trung-sĩ, hạ-sĩ) sĩ được kể vào trong bậc ấy; xã-hội có bốn giai-cấp (sĩ, nông, công, thương) sĩ đứng hàng đầu.— (2) thảo với cha mẹ, thuận với anh em (3) cương-thường: tam cương, ngũ thường; (cương; mỗi giường) tam-cương là cha con, vua tôi, vợ chồng; (thường là năm điều thường) ngũ thường là nhân, nghĩa, lê, tri, tín (4) cái khí lớn lao, rất to rất mạnh — (5) chinh-khí: khi tiết ngay thẳng của các bậc anh-hùng liệt-sĩ — (6) lúc chưa gặp thời còn ẩn náu ở chỗ thôn dã (bồng, tất là hai thứ cỏ) — (7) Điếu Vị: câu ở bờ sông Vị: Khương tử Nha, ngồi câu cá trên bờ sông Vị. Sau gặp Văn Vương nhà Chu đón về làm tướng giúp Võ Vương (con Văn Vương) đánh vua Trụ, lập nên co-nghiệp nhà Chu; canh Sắn: cày ở đất Sắn: Y Doãn là người hiền cày ở đất Sắn, vua thành Thang nhà Thương ba lần mời mới chịu ra làm tướng giúp vua Thang trừ được vua Kiệt mà lập nên nhà Thương — (8) Xe bồ-luân: bánh xe ngày xưa quấn cỏ bồ cho êm — (9) Thang Văn

vua Thang dựng nên nhà Thương, vua Văn Vương dựng nên nhà Chu — (10) giúp cho nền đạo giáo của người đời bằng những nhời bắn khen điều hay chê điều dở — (11) đem cái học chân chính mà bài bác những điều gian tà (12) ngăn sóng dữ để giữa dòng sông — (13) Lăng miếu: đèn dài nhà vua, Lương đống: giường cột nghĩa bóng là bầy tôi giỏi cảng đáng được việc nước — (14) tên thanh gươm của Ngô-hạp-Lư, ở đây có nghĩa là dùng binh khí mà giữ yên bờ cõi — (15) đề tiếng thơm ghi lại trăm đời (16) tài sắp đặt việc nước tự trong lòng mà ra, đồ dùng để đánh giặc chưa sẵn trong bụng; trong khoảng trời đều là phận sự của mình, là người con trai đến thế mới gọi là hào hùng. Ý nói làm tài trai phải giỏi cả văn lẫn võ, bất cứ việc gì cũng làm được thế mới gọi là người giỏi — (17) tên một ẩn-sĩ cuối đời Tần đã cho Trương Lương sách binh thư để giúp vua Hán cao Tổ — (10) Hang lạnh, núi xanh.

**Lực-bình.** — a) *Văn-tù*. — Trong hai phần trên nói về nhiệm vụ kẻ-sĩ đối với xã-hội, tác giả dùng chữ Hán và diễn-cố cho giọng văn trang nghiêm. Nhiều câu mạnh mẽ tả đúng thái-độ cương-quyết của kẻ-sĩ.

« Khí hạo nhiên chí đại chí cương

« So chính khí đã đầy trong trời đất »

hay: « Ngoài biên thùy rạch mũi can trường »

Trái lại đến phần ba nói về thời-kỳ an-nhàn, giọng văn nhẹ-nhàng và có vẻ hả hê thích chí:

« Nào thơ, nào rượu, nào đàn.

« Đồ thích chí chất đầy trong một túi »

b) *Ý-tưởng*. — Chỉ có một bài hát-nói này là đủ tóm

được cả cái hoài-bão của Nguyễn-Công-Trú. Bài này còn có thể coi là một cái chương-trình hành-động của ông. Nguyễn-Công-Trú đã áp dụng hai chữ « Trí » và « Hành » của Khổng học, ông lại còn có quan-niệm cả về hai điều của kẻ-sĩ cần phải có : nhàn và hưởng lạc.

Theo ông, thì người ta sau khi làm việc có quyền được an-nhàn và hưởng những sự vui và đến lúc công-nghiệp đã thành-tựu rồi thì kẽ sỹ phải gác bỏ danh-lợi tìm thú vui để di dưỡng tinh-tinh.

Quan-niệm nhân-sinh của ông đã khác với các nhà văn đương thời, cho nên ông đã đạt được chí nguyện của ông, ông đã « nói » và « làm » đúng với câu « ngôn cỗ hành » của Khổng-học.

Cuối đời Nguyễn, Khổng-học đã bắt đầu suy mà Nguyễn Công-Trú đem cái học kinh-luân ra hành-động mong cứu vãn lại cái nền học cổ-truyền. Kẻ-sỹ theo nho học được như Nguyễn-Công-Trú rất là hiếm, nhất là dưới ba triều, Minh-mệnh, Thiệu-trị. Tự-đức, người đi học chỉ trọng từ chương, cố len lỏi vào khoa-cử để tìm đường tiến thân. Nguyễn Công-Trú rất xứng đáng là bậc « kỳ nam tử » như ông đã nêu ra trong ca-trù của ông.

## Luận

I.— Xét quan-niệm « Nhàn » qua thi-văn của Nguyễn-Công-Trú.

II.— Giải thích và so sánh hai đoạn văn sau này của Nguyễn-Công-Trú :

1) Một mình đẻ vì dân vì nước,  
Túi kinh-luân từ trước đẻ ngàn sau.

2) Nên phải lấy chữ nhàn làm trước.  
Đâu trời kia có tiếc cũng nên nài.

III.— Phê bình về Nguyễn-công-Trú, Văn-học sử  
viết : «Văn ông không thiên về tình buồn».

Anh hãy chứng minh câu ấy bằng văn thơ của ông.

(Tú-tài I — Ban khoa học B — khóa I — năm 1951)

IV.— Nói về văn chương Nguyễn-công-Trú, có nhà  
phê bình văn học cho rằng : «Vì nhiều phen thăng trầm  
trong bế hoạn, ông cũng chán nản, buồn bức, nhưng  
giọng văn không bị sầu thảm thiết như Đoạn-trường tân-  
thanh.» Nguyễn-công-Trú có chán nản không ?

(Tú-tài I — khoa học — khóa II năm 1952)

V.— Trong Đoạn-trường tân-thanh Nguyễn-Du đã  
mượn lời Thúy-Kiều mà rằng :

*Chém cha cái sổ hoa đào  
Gỡ ra, rồi lại buộc vào như chơi.  
Nghĩ đời mà ngán cho đời !  
Tài tình chỉ lầm cho trời đất ghê.*

Nguyễn-công-Trú lại hiểu đời một cách khác hẳn :

*Đỗ-kỵ sá chi con tạo !  
Nợ tang bồng quyết trả cho xong.  
Đã xong pha bút trận thì gắng gỏi kiểm cung,  
Cho tóm mặt tu-mi nam tử.*

Tại sao lại có hai nhân-sinh-quan khác nhau như  
vậy ? Tìm nguyên-nhân trong tiểu-sử và thời - đại của  
hai thi-nhân.

**VI.** — Văn-chương hát-nói của Nguyễn-công-Trú đã chịu ảnh hưởng của Khổng-giáo và Lão-giáo như thế nào?

(Ban Sinh-ngữ — Cố-diễn tú-tài I — khóa I — năm 1953)

## II — CAO BÁ-QUÁT (?—1854)

**Tiểu-sử.** — Cao Bá-Quát tự là Mẫn-Hiên, hiệu là Chu-thân, quán làng Phú-thị, huyện Gia-Lâm tỉnh Bắc-Ninh sinh trưởng trong một nhà khoa-bảng.

Ông cùng với anh là Cao Bá-Đạt (hai anh em sinh đôi) có tư-chất thông-minh từ thuở nhỏ.

Khi hai anh em theo học ở trường Quan-Đốc tỉnh Bắc-ninh thi danh tiếng lừng lẫy đất Bắc. Càng được tiếng tăm bao nhiêu Cao Bá-Quát càng thêm kiêu-ngạo khiết cho nhiều người lấy làm khó chịu. Ông Quát thường nói : «Cả thiên-hạ có bốn bồ chữ, một mình tôi chiếm hai bồ, anh tôi Bá-Đạt và bạn tôi Nguyễn-Siêu giữ một bồ, còn một bồ phân phát cho kẻ khác». Năm Minh-Mệnh thứ 12 (1831) ông đậu á-nghuyên kỳ thi Hương Hà-nội nhưng về sau bộ duyệt lại quyền ông bị đánh xuống cuối bảng. Ông có thi hội nhiều lần nhưng không đỗ, năm Thiệu-trị nguyên-niên (1841) được vào làm Hành Tẩu ở bộ Lễ. Đi chấm thi ở Thừa-Thiên, ông lấy muội đèn chửa 24 quyền phạm húy. Việc bại lộ ông bị cách chức và phạt phổi ra Đà-nẵng. Hai năm sau Đào-trí-Phú đi sứ Tân-gia-ba, ông Quát được phép đi theo để chuộc tội. Lúc về được phục chức rồi thăng lên Chu-sử. Năm 1854, ông phải bỏ ra làm giáo-thụ phủ Quốc-oai (Sơn-tây), được ít lâu xin cáo về.

Năm 1854, nhân có Lê-duy-Cự dông dỗi nhà Lê nỗi lên chổng với Triều-định, ông được mời ra làm quốc-sứ, quân của ông đánh phá mẩy hụt Sơn-tây, Hải-duong, Bắc-ninh. Về sau ông bị phó-lãnh-binh Sơn-tây là Lê Thuận-Đại đem quân vây bắt, bị tử tội, họ Cao bị thảm họa diệt tộc.

**Văn-nghiệp (1)** — Cao Bá-Quát là người tài-hoa lỗi lục nhưng không được trọng dụng, sinh lòng chán nản bực tức, khinh-thể ngạo-vật, két cục đến làm loạn mà phải giết. Bởi vậy trong văn-thơ của ông có tư-tưởng yếm-thể tinh-tinh phẫn uất của một người bất-dắc-chi, sinh không gặp thời.

Văn-thơ của ông có mẫu-sắc riêng và phản-chiếu tâm-hồn của một thiêng-tài không chịu ép mình sống theo khuôn khỗ như kẻ khác.

Lúc nào ông cũng muốn phá cái hoàn-cảnh sống của mình để tạo nên một hoàn-cảnh khác cho phi chí bình sinh. Trong «tài-tử đa cung-phú», ông viết: «Bài phú Dương-Hùng dùng nghiêm túc, thì xin tống bần quy ra đến đông-hải, để ta deo vòng thư kiêm quyết xoay bạch-ốc lại lâu dài. Câu văn Hán-Dã phỏng thiêng chăng ? thì xin tống cùng thắn ra đến Côn-lôn, để ta gánh vác giang-sơn, quyết ném thanh-khâm sang cầm-tú». Phê-bình văn ông người đương thời khen là «thánh Quát» hay :

---

(1) Xem Việt-văn Diển-giảng tiển bản thế kỷ XIX trang 100

### Văn như Siêu, Quát vô tiền Hán

Một người như Cao Bá-Qnát, tài-hoa như thế mà không toàn vẹn được, phải chăng vì tinh kiêu-ngạo của ông, hay bởi hoàn-cảnh xã-hội, người đời đã không biết tài ông nên ông mang lụy, thật cũng đáng thương và đáng tiếc. Ông có tập «Cao Chu-thần thi tập» bằng chữ Hán, một ít câu-đối và một số bài ca-trù còn được truyền tụng

### TRÍCH GIẢNG

#### Ngắn đời

*Thể sự thăng trầm, quân mạc vấn;  
Yên ba thâm xứ hữu ngư châu (1)  
Vắt tay nắm nghĩ chuyện đau đớn,  
Đem mong-sự đọ với chân-thân thi cõng hết.*

*Duy giang thương chí thanh phong, dù sơn gian  
chí minh nguyệt (2).*

*Kho trời chung, mà vô tận của mình riêng.  
Cuộc vuông tròn phó mặc khuôn-thiêng;  
Kẻ thành-thị; kẻ vui miền lâm-tàu (3).  
Gõ dịp lấy, đọc câu : «Tương tiền tửu» (4)*

*«Quân bắt kiến Hoàng-hà chí thủy thiên thương lai  
bôn lưu đáo hải bắt phục hồi.» (5)  
Làm chí cho mệt một đời !*

**ĐẠI-Y.** — Trong bài này, sau khi gặp n'hiều điều bất đặc-chí lác-giả suy tính lại mà cho đời là « mộng » nên không muốn hoạt-động cho thêm « mệt »

**CHÚ THÍCH.** — (1) Việc đời lên xuống n'ha người còn hỏi làm gì; trong chỗ khói sóng mù mịt kia có chiếc thuyền của anh đánh cá. Ý nói nên gác bỏ việc đời mà tiêu-dao ở nơi mây nước. — (2) Câu này trích ở trong bài phú Xích-Bích của Tô-Đông-Pha đời Tống; nghĩa: chỉ có gió mát trên mặt sông và trăng sáng trên khoảng núi non là đáng kẽ — (3) Lân: rừng; tẩu: nội cỏ — (4) Tương tiến túu: tên một bài nhạc phu của thi sĩ Lý Bạch đời Đường.— (5) Câu này là câu vào đầu bài « Tương tiến túu » (Người chẳng thấy nước sông Hoàng-Hà từ trên trời xuống, chảy tuôn ra bê mà không trở lại).

**BỐ-CỤC.** — Bài này có thể chia làm ba đoạn:

1 — từ câu 1-4: ý nói đời người như giấc mộng, hãy gác bỏ mà-tiêu dao nơi mây nước.

2 — từ câu 5-9: trăng trong gió mát là kho vô tận của giới đất, vậy thì mặc cho con tạo xoay vần.

3 — từ câu 10-11: hãy lấy rượu mà hát giải buồn phó mặc việc đời.

**LƯỢC-BÌNH.** — Tác-giả nêu ra quan-niệm yếm thế, cho cuộc đời là giấc mộng, rồi khuyên người đời chẳng nên hành động cho thêm mệt. Tư-tưởng này giống hệt Lý-Bạch, (đời đã là mộng thì việc gì mà phải sống khó nhọc) cái tư tưởng yếm-thế ấy chứng tỏ sự chán nản của một người bất-đắc-chí muốn thoát hẳn cuộc đời

đê hưởng thú tiêu-dao, trắng trong, giò mắt. Nhưng từ trường ấy ngày nay ta không nên theo vì nếu chán nản việc đời là trốn nhiệm vụ làm người công dân.

## BÀI HỌC THÈM

### Câu đố

Cao Bá-Quát có mấy câu đố được truyền tụng,  
Khi làm giáo-thụ phủ Quốc-oai :

Mô-phạm dăm ba thằng mặt trắng,  
Đỉnh chung chiếc rưỡi cái lương vàng,

Nhà trống ba gian : một thằng, một cô, một chó cái.

Học trò dăm đứa : nửa người, nửa ngựa, nửa  
đười ươi.

Khi thân phụ qua đời :

Thẳng nhược bộ túng cửu tiêu, chi trúc trưng dục  
tiên Bắc-dầu.

Túng sứ phi đẳng vạn trưng, giải may cải tích  
Nam-tào.

Nghĩa là :

Vì bằng bước được lên chín tùng mây, cầm gậy  
tre (gậy tang) quyết đánh sao Bắc-dầu (1)

Túng sứ bay cao đến muôn trưng cởi áo gai (áo  
tang) quyết xé sò Nam-tào (1).

Khi bị dẫn ra pháp, trường :

Ba hồi trống dục mồ cha kiếp  
Một nhát gươm đưa bỏ mẹ đời.

và một câu tương truyền là của Cao Bá-Quát vịnh cảnh dạy học :

*Trót chân kỳ ký tra vào rợ  
Rút ruột tang bồng trả nợ cơm.*

Vì họ Cao bị tội, nên sách vở văn thơ bị mất mát hết cả, đây là theo truyền tụng, sau này cần phải kiềm lại.

### GIAI THOẠI

#### I.— Cao Bá-Quát phúng đám ma

Một lần Cao Bá-Quát qua vùng Siêu-loại (tức là phủ Thuận-thành bây giờ) tiền hết bụng đói, hai thày trò đang gặp lúc cùng thi nghe tiếng kèn trống đám ma. Ông bèn bảo đầy tớ đi theo, vào làng tìm đến nhà đám hỏi thăm rồi xung minh là học trò nghèo có câu đối để viếng cụ.

Hiếu chủ chưa kịp giả nhời thì ở giường bên cạnh có mấy ông ngồi ngắt ngưởng vào mặt vẫn-thân trong hàng huyên gọi ngay ông mà bảo rằng : « Ủ nhà thày nhận là học-trò, có câu đối gì đọc nghe, nếu còn kém chúng ta đây phủ-chinh cho ? »

Ông Quát đến trước linh-tọa đọc rằng :

*Thấy xe thiên-cồ sích đưa ra, không thân thích nhẹ  
đau mà khóc mướn,*

*Tưởng sự bách niên đừng nghĩ lại, nǎo can tràng nên  
mới phải thương vay.*

---

(1) Nam Tào, Bắc Đẩu là tinh-quân coi về sự sống chết.

(trong câu hai có ba chữ: *nào can tràng*: vừa là đau lòng lại có nghĩa bụng đói).

Các vị văn-thân nghe đọc bao nhau: « Khâu khi này lại thẳng Quát mất rồi » với hỏi lại, khi biết rõ chèo kéo mồi ông lên cùng ngồi chiếu để ăn cỗ dám.

## II. — Cao Bá-Quát thăm một viên tri-huyện

Một hôm trong lúc đi lang-thang qua huyện kia, tiền ăn đã hết, ông chợt nhớ viên tri-huyện xin vào thăm. Nhưng linh huyện trả lời rằng: quan tôi ngoi (nghỉ trưa) Đi một lát, giờ lại vẫn thấy linh nòi thế, ông liền làm một bài thơ gửi vào cho viên tri-huyện.

*Một buổi hầu, rồi một buổi ngoi.  
Nào còn nhớ chữ: viên phuơng lai.  
Mời sang chừng ấy ngoi chừng ấy.  
Sang nữa thì ngoi biết mấy đời !*

Ông huyện cho linh ra mời vào thì ông đã đi xa.

### Luận

I. — « Cao Bá-Quát làm chết và sống họ Caô » câu ấy có nghĩa thế nào ?

II. — Bản về Cao Bá-Quát, ông Dương quang Hàm có viết trong cuốn Việt-Nam Văn-học-sử yếu (năm thứ nhì). « Cao Bá-Quát là một văn-hào có nhiều ý từ mồi lạ, lời lẽ cao kỳ ».

Lời bàn đó có đúng không ? chứng minh và bình luận.

(Tù tài I. — Ban Khoa-học B, khóa I năm 1952)

III.— Xét quan-niệm nhàn-sinh Cao Bá-Quát và  
Nguyễn-Công-Trú qua hai đoạn phú sau đây

a) *Lều nho-nhỏ, kéo tǎm gianh lướt thưốt; ngày thê  
lương, hạt nặng giọt mưa sa;*

*Đèn côn-con có chiếu chiếu lôi-thôi; đêm tịch mịch soi  
chung vàng trăng tỏ.*

*Áo Trọng-Do bạc thêch giải xuân thu cho đượm sắc  
cần lao; cơm Phiếu-mẫu hầm sì, đòi tuế nguyệt phải ngậm  
ngùi tàn khỗ...*

(Cao Bá-Quát tài-tử da cùng phú)

b)— *Phên trúc ngăn nứa bếp nứa buồng  
Ống nứa dưng đầu kè đầu đồ;  
Đầu giường tre mối giũi quanh co,  
Góc tường đất trùn lên lố-nhỏ,  
Bóng nặng giọt trùng gà trên vách, thằng bé tri  
trò;*

*Hạt mưa xoi hang chuột trong nhà, con mèo  
ngấp ngó.*

• • • • • • • • • • •  
*Áo vải thô nặng trịch lạnh làm mềm, ngực làm  
gối, bốn mùa thay đổi bấy nhiêu;*

*Khăn lau giặt đồ lòm, trải làm chiếu. vạn làm  
quần, một bộ ăn chơi quá thú.*

(Nguyễn Công-Trú — Hàn-nho phong-vị phú)

## CHƯƠNG III

### Trữ-tình

**Định-nghĩa.**— Các văn-gia thuộc khuynh-hướng này là các nhà văn chúa chan tình-cảm mang nặng trong lòng những nỗi u-ǎn không sao diễn tả được hết, nên mượn nhời văn để ký thác và làm cho vơi nỗi u-hoài của mình.

Trong các nhà văn thuộc khuynh hướng này chúng ta phải kể đến Nguyễn-Du, Cao-bá-Nhạ - tác giả khúc «Tửu tinh».

#### I.— Nguyễn-Du (1765—1820)

Nguyễn-Du là một thiên-tài xuất-chúng, siêu việt lên trên những khuôn khổ chặt hẹp của tập sách này. Ở chương I chúng ta đã liệt kê ông vào khuynh hướng tình cảm dưới tiêu đề-mục hoài-niệm Lê-triều. Nhưng trong tập Đoạn-trường tân-thanh không phải chỉ có tình lưu-luyến ấy mà còn vọng lên tiếng rền rĩ của nhân-loại đau khổ, còn bao hàm một lòng bác-ái vô-biên mà ta đã thấy trong bài văn-té «thập loại chúng sinh». Bởi vậy trong tiêu-dề mục này, ta không được phép lãng quên lối thơ trữ-tình của Nguyễn-Du.

## II.— Cao Bá-Nhạ (?—1862)

**Tiểu-sử.**— Cao Bá-Nhạ, người làng Phú-thị, huyện Gia-Lâm tỉnh Bắc-ninh, ông là con trai Cao Bá-Đạt (đậu cử-nhan làm tri-huyện Nông cống Thanh-hóa) và là cháu gọi Cao-bá-Quát bằng chú.

Năm 1854, sau khi Cao Bá-Quát nỗi lèn chống với Triều-dinh Tự-đức ở Sơn-tây bị bắt; Cao Bá-Đạt cũng bị bắt; duy Cao Bá-Nhạ trốn thoát, ăn náu tám năm trời tại hạt Mỹ-đức (Hà-đông) làm nghề dạy học, về sau bị kẻ tố giác, triều đình sai nã bắt (1862).

Trong khi bị giam ở trong ngục, ông có làm một khúc «tự-tình» bằng chữ-nôm và một bài trần-tình văn bằng chữ Hán để giải bày tâm-sự và nỗi oan ức của mình.

### Tự-tình khúc

**A.Phân-tích.**— Tự-tình khúc viết theo thể song-thất lục-bát, gồm 680 câu và có thể chia làm bốn phần chính không kể mở đầu và kết-luận.

**Mở đầu** (8 câu).— Sau tám năm ăn trốn (1854-1862) tác-giả bấy giờ bị bắt dành làm bài này để tỏ tâm-sự mình riêng cho trời biết.

«*Bằng khuang minh biết cho mình.*

«*Xa xa nói với xanh xanh giải lòng.*»

**Phần I** — (câu 9-36) *Giới-thiệu gia-thể.*

Què ở Phú-thị, họ Cao đã mấy đời khoa-bảng và

dòng dõi vẫn giữ lấy chữ «thanh-cần làm bia». Cha minh tuy làm một chức quan nhỏ (tri-huyện) nhưng có danh tiếng là thanh-lièm.

*Phần II — (câu 37-188) Gia-biển và lánh nạn.*

Vì tội của chú mà cha mình phải tự sát, mình phải di trốn ở Mỹ-đức, một nơi hẻo lánh, làm thầy đồ, tạm quên sâu giải muộn với sách với hoa, với trăng, với gió :

«Lần hồi trong tâm chín niên.

«Gối nhàn tạm chợp, mối phiền tạm khuây.

«Máu phen điểm xuýt yên-hà.

«Cúc mười lăm khóm, mai vải bốn cây».

Ông đã có vợ, có con. Ngày ngày, ông mong bức thư của vua.

*Khi ngày mong birtc xá-thur*

Khi đêm than bóng, khi trưa hỏi lòng.

### *Phần III — (câu 189-324)*

Không ngờ có kẻ tố giác. Ông bị bắt giải về Hà-nội rồi mang đi Hải-duong, đi Bắc-ninh :

*Nay phó xuống Đông-thành tam trú.*

*Mai truyền sang Bắc lô ruồi - ra*

### *Thân sao như gánh hàng hoa*

Sóm qua chờ sóm, chiều qua chờ chiều

Phần IV — (325-604) Tâm-sự khi bị bắt.

Mặc dầu trong cảnh thất vọng, tác-giả vẫn giữ lòng trung-chinh.

*Nợ đai tạo mai sau khoan thải,  
Chút hiếu trung mai lại báo đèn,  
Cho nên ngậm tủi nuốt phiển,  
Cắn răng cổ chịu trăm nghìn thương-tâm.*

Ở trong ngục, tác-giả thương mẹ thương vợ, thương con, qnyến luyến quê hương, nhớ cảnh cũ, nơi dạy học, nhất là nhớ vườn hoa tự tay tác giả đã trồng nom vun xới. Có ai về Mỹ-đức, tác-giả sẽ nhẫn người ở lại chăm hoa, để một ngày kia lại được đoàn-viên :

*Xin hoa chúa phong quang như cũ,  
Chủ-nhân còn đoàn tụ có khi.*

Kết - luận (câu 605-608)

B.— So sánh Tự-tình khúc với Trần-tình  
văn bằng chữ Hán

Bài văn Trần-tình bằng chữ Hán gồm 128 câu viết theo thể tứ-lục là lối văn chiểu, biều thời xưa. (1). Đại-ý cũng giống như bài Tự-tình khúc; giọng văn cũng lâm-ly thống-thiết và chúa đựng những ý-tưởng trung hiếu.

Nếu đem so sánh thì trong bài Trần-tình văn có nhiều đoạn rất sát với tự-tình, có những đoạn lại rõ ràng hơn :

---

(1) Nguyên Hán-văn có đăng trong Nam-Phong số 113.

1—Trong Tự-tình khúc, nói về gia-thế họ Cǎo chỉ dùng có bốn câu :

*Ngoài Đức-thủy khơi dòng kinh-sử,  
Phả Cao-dương treo chữ tần thân,  
Dối đời khoa bảng xuất thân,  
Trăm năm lấy chữ thanh cản làm ghi.*

Trong Trần-tình văn kể rõ rằng :

«... Nhà tôi, từ trước, văn-nghịệp cùng truyền, bởi có tiếng ở nho-lưu vẫn được lạm đăng vào sổ làm quan:

Cao Bá-Hiên làm bộ-binh thượng-thi, tham-tụng vẫn có tiếng là thanh bần; Cao cửu Chiếu làm giáo chức ở Gia-định (tức huyện Gia-bình Bắc-ninh), tiếng tăm vẫn còn được truyền lại.

Có người ở chức phủ huyện, trước sau không có vết ở chức quan, có người ở chỗ dân già trẻ đều theo về Nho-giáo ...»

Qua đoạn văn này tác-giả còn kể đến ông nội, cha chú (Cao Bá-Quát) Trong đoạn nói về ông Quát tác-giả đã viết :

«Chú tôi (là Quát) cay tài rồng rỡ, bản tính ngông cuồng, thường kết giao với bạn rượu, phuờng buôn, cha mẹ không được nhờ lúc khuya sớm, bạn bè can thời khinh nhau, anh em can thời xé giấy, vì thế mà bè bạn không chơi với, anh em không hợp với; thân không kiềm thúc, rồi đến thất khi bại danh, tính bời ngang tàng đến nổi nhục thân mà bị tội.....»

2—Trong Tự-tình khúc, không thấy nói vì lẽ gì tác-

giả bị bắt, chỉ thấy mấy câu :

*Góm thay ! ngọt lửa đốt rùng,  
Đập-làn tàn lại bìng-bìng bỗng không ;  
Ghé cho kẽ mọc lồng trong bụng,  
Đặt nén điếu vẽ bóng ngoài môi,  
Ngựa hươu thay đổi như chơi :  
Dầu grom dầu lưỡi, thọc dùi trong tay.*

rồi đến đoạn kê lúc bắt, tác-giả viết :

*Năm ba kẻ thước người hèo,  
Ngõ Nhan lói cái đan biếu đập tan...*

Trong Trần-tình văn có một đoạn có lẽ liên can đến  
nguyên-nhân sự bắt bó ấy :

« *Vừa rồi, lũ giặc phiến loạn, đàn sói mạnh tâm, muối  
hop lại thành sấm, kiến tụ lại đục cả cây, dân cùng nhau  
nỗi giặc, cung kiếm đùa ở Thục-quận, lương dân chuyền ra  
cường bạo, binh giáp tụ ở Hoảng-trì, họp đảng nhỏ thành  
ra đảng lớn, mượn tà thuyết để mê hoặc dân...»*

Nếu xét năm tác-giả phải bắt là năm sau cuộc  
khởi loạn Mỹ-lương thì là năm 1862. Lúc ấy ở Bắc-Kỳ  
có đám giặc nỗi lên là giặc tên Phụng, theo Việt-Nam sử  
lược của Trần-trọng-Kim trang 502 : « Năm Thân dậu (1861)  
quân nước Pháp và Y-Pha-Nho sang đánh Quảng-yên, có  
mấy người theo vào làm lính mợ. Trong bọn ấy có tên  
Tạ-văn-Phụng, trước đã theo giáo-sĩ ra ngoại quốc di học  
đạo, sau theo tướng Charner về đánh Quảng-Nam. Đến  
tháng chạp thì tên Phụng ra Bắc-kỳ, mạo xưng là Lê-  
duy-Minh dòng dõi nhà Lê, rồi xưng làm minh-chủ, cùng  
với một người đạo-trưởng làm mưu chủ, và bọn tên Ước,

tên Đô dãy binh ở Quảng-yên.

Tên Phụng vây đánh thành Hải-duong, tinh-thần dâng sớ cáo cấp. Triều-đình sai bọn ông Trương quốc-Dụng đem quân Kinh, Thanh, Nghệ ra tiêu trừ. Lại sai Đào Trí làm tham tán đại thần, Nguyễn Bá-Nghị làm Sơn-Hưng-Tuyên tổng-đốc để cùng Trương quốc-Dụng đánh dẹp ở Bắc-kỳ ».

Cái đám giặc trên cũng giống như việc tám năm trước Cao Bá-Quát nỗi loạn nghĩa là cũng có một người mạo xung dòng dõi nhà Lê làm minh-chủ; lại trong số các quan mà triều-đình sai ra đánh dẹp lại còn thấy có Nguyễn Bá-Nghị (Người vốn thù ghét Cao Bá-Quát). người tám năm trước đã dẹp tan giặc chau-châu, thế thì khi có kẻ tố giác là con cháu họ Cao còn sống, Cao Bá-Nhạ thoát sao khỏi được sự nghi kỵ trong vụ nỗi loạn này mà không bị bắt. Phương chi trong bài Tự-tình khúc, ta còn thấy tác-giả cũng đã bị giải đến hai tỉnh Bắc-ninh và Hải-duong để đói chất:

Nay phó xuống đồng-thành tạm trú.  
Mai truyền sang bắc lộ ruồi ra

Bắc-ninh Bắc-lộ là quê hương tác-giả mà Hải-duong (Đồng-thành) là nơi đã xảy ra vụ bạo động của tên Phụng.

Vậy cái nguyên-nhân vụ bắt Cao Bá-Nhạ có lẽ là việc tên Phụng nỗi loạn ở Hải-duong.

Một đặc điểm nữa trong Trần-tinh văn có nói đến đời sống ẩn-dật của Cao Bá-Nhạ: « ..... Lạc phách mượn tiếng cung nho, tương thân tìm nơi thiên-địa, trông mây

trắng về đằng nam đầm-dịa nhũng nước mắt ; đối mặt trời trong ánh sáng bóng, biều-lộ lóng son ; suốt năm, vài ba học trò, hàng ngày vài bốn quyền sách, tạm năm ở nơi thôn ấp, ngoài cửa liếp không muốn ai biết tên, một chòm nương với cỏ cây, trong nhà tranh không để hổ với bóng...»

Trong Tự-tình khúc cũng thấy :

*Pha hòa hai chữ trọc thanh  
Đối màu lữ-khách thay hình hàn-nho,  
• • • • •  
Lần hồi trong tám, chín niên,  
Gối nhàn tạm chợp, mối phiến tạm khuây,  
Vườn riêng lấy cỏ cây làm bạn,  
Năm dài xem én nhạn bay qua ;  
Song hồ ngày tháng lân-la,  
Một hai hoàng quyền, năm ba tiểu đồng.*  
• • • • •

*Phản-du nẻo bắc ngang trông,  
Nước non cách mấy mươi trùng xa xa.  
Câu lữ-cảm lệ hòa nét mực,  
Chữ gia-tình thăm tắt lồng son,*

Nhưng về tâm trạng Trần-tinh, văn vì viết bằng chữ Hán lại theo thể hứng tứ-lục nên không tả được rõ ràng được bằng trong Tự-tình khúc. Qua Tự-tình khúc ta còn nhận thấy Cao-Bá-Nha không những là một nhà-nho chân chính ông còn là một nghệ-sĩ yêu thiên-nhiên hoa cỏ nữa.

C.—Tâm-tinh của Cao-Bà-Nhà qua Tự-tinh-khoa.

Qua áng văn kiệt-tác này ta nhận thấy ở tác-giả hai điểm chính :

1) Tâm-hồn mồi nhà như nghệ-sĩ.

2) Tâm-hồn mồi nhà như trọng đạo nghĩa, an vui chờ thiên-mệnh.

D.—Tâm-hồn nghệ-sĩ

Ở trong bài này, ông tỏ ra có một tình cảm rất phong phú : ông nhớ quê hương, thương cha mẹ, thương vợ con, nhớ anh sách và đặc-biệt có mồi tình nồng-hậu đối với cảnh vật và chim muông. Lúc ẩn trốn, ông làm thơ, vui với nắng, với gió, vui trọng vài khóm cúc, và gốc mai.

Vườn riêng đây có cây làm bạn

Nắng đài xem ên nhọn bay qua.

Khi bị bắt, ông cũng không quên nhìn một lần cuối khung-cánh thành-nhà của cuộc đời ân-dát ;

Ngành vào ài ngoại thô-nhi,

Ngành ra àn-cù, cầm thi ngoại ngàn.

Lụt ngọn các giò dàn lấn lót,

Thâm cành mai sương khóc chan hòa.

Lúc ở ngục thất, tâm-hồn lại hướng về với cây cổ, với vườn hoa cũ. Ông nêu ra rất nhiều tên hoa : tường-vi, mai, lan, cúc, thưuge dược, mộc-liên, thạch-lựu, trà-mi. Với hoa nào ông cũng nhẫn nhů giữ gìn một cách thăm kim tăm lồng son :

Đan-kim còn chất gọi là,  
Giữ gìn bằng ngọc đặng pha bụi trầu,

Trong Văn-học sử ít thấy có một làm hồn hót nhíp  
với hoa cổ như Cao-Bà-Nhà,

2.— Tâm hồn nho trong đạo-nghĩa

Không những là nghệ sĩ, ông còn là một nhà nho chân-chính bao giờ cũng lo lắng cho hợp đạo-nghĩa. Ông đi trốn ăn là vì có nhiệm-vụ sinh con để nối dõi tông đường, tròn với chữ hiếu.

*Phù sinh một sợi tơ mành,  
Giữ gìn di-thề như hình thiêng kim.*

Bên chữ hiếu, ông còn lo chữ trung :

*Cố-trung quyết giữ lời thề,  
Để hồn di thề đi về cho an.*

Trong vòng tai nạn, ông vẫn «tùy ngộ nhi an» đúng với thái-độ quân-tử trong đạo nho.

*Bút nghiên tiêu khiển ngày dài.  
Chẳng vì tan-khổ bỏ hoài quang âm.*

Ông tin ở mệnh trời :

*Họa may cảm động đến trời,  
Lấy thân mà trả nợ đời cho thân.*

Nên ông «thận độc», không để hoen ố tấm lòng mình và những phút hoài nghi ông đã hỏi trời với một giọng thống thiết :

*Dêm đêm lại hỏi trời già  
Thân này ô trọc hay là thanh cao.*

Tóm lại cái tình đau khổ của ông vẫn nằm ép dưới đạo-lý Khổng-mạnh, bị oan mà ông không có vẻ gì hẳn học căm hờn. Thái-độ của ông tương-tự như thái-độ

tiêu-cực của nàng cung-phi trong «Cung oán ngâm khúc»  
nỗi oan ức chất chứa trong lòng, mà vẫn mong ngày kia  
nhà vua trọng lại. Và cũng đúng với lời tiên-nho :

«Oán nhi bất nộ», oán mà không hờn giận. Ta không  
quên là Cao Bá-Nhạ làm bài này trong ngực và mong  
vua ân-giảm-nên giọng văn êm dịu.

Còn giải-pháp bằng thiện tâm trước ông đã được  
nói rõ trong kinh Phật, trong «Đoạn-trường tân-thanh».  
Nhưng giá-trị của nó ở đây là đã được thực hiện trong  
đời sống bằng thái-độ và hành-vi của Cao Bá-Nhạ. Mà  
cũng vì cái thành thực ấy nên lời lẽ lâm-ly, giọng giòng  
thẩm-tha, ai đọc đến «Tự-tình-khúc» cũng cảm-động  
thương tiếc cho tác-giả và trách người đương-đạo hồi  
ấy không sáng suốt bắt ông đi phát-vãng, về sau ông  
mất tích ở nơi nước độc, chi-trưởng họ Cao cũng vì thế  
mà tiêu-diệt.

### TRÍCH GIẢNG

#### Lúc bị bắt

Tưởng khuây-khỏa ngày qua tháng tới :

Bỗng hải hùng gió thổi mưa chan,

Nỗi chìm, chìm nỗi bể oan,

Mấy năm hẫu cạn, một cơn lụt đầy.

Nặng kiếp trước, vò-giày chỉ măi ?

Ngâm tinh này oan trái sao cản ?

Nghĩ thân mà ngán cho thân !

- 196 Một thân mang nợ mấy lần chưa thôi !  
Chữ bạc-mệnh, ai ơi xót với !  
Câu đà-gian (1) trời hời thấu chăng ?  
Góm thay ngọn lửa đốt rùng :  
200 Dập tàn, tàn lại bừng-bừng bỗng không.  
Ghé cho kẻ mộc lồng trong bưng (2)  
Đặt nên điều vẽ bóng ngoài môi (3).  
Ngựa hươu thay đổi như chơi :  
204 Giấu girom đầu lưỡi, thọc dùi trong tay (4).  
Gây ra sự chia cây, rụng lá,  
Để cho ai chim cá, giật bèo.  
Nấm ba kẽ thước người hèo,  
208 Ngõ Nhan lôi cái đan biều dập tan (5).  
Gà eo-éo vùa tàn giấc mộng,  
Nhặng vo-ve sực động hồn kinh (6).  
Tiều-dòng (7) thồn-thức chung quanh,  
212 Thê nhí (8) lẩn lóc bên mình khóc than.  
Phút nửa khắc muôn ngàn thê-thảm,  
Trong một mình bắng tám biệt-ly.  
Ngảnh vào, ái ngại thê nhí.  
216 Ngảnh ra, án cũ cầm thi ngại-ngần.  
Lay ngọn cúc gió dần lẩn-lóc  
Thảm cành mai sương khóc chan hòa.  
Trông hoa, đau đớn cùng hoa ;  
220 Ai ngờ từ đấy hóa ra vô tình ?  
Áo xốc-xéch nửa manh chắp nỗi,

Tóc Ioănn-xoănn trăm mối bòng-bong,  
Sâu dài chia nửa vào song;

- 224 Bước ra dường dường lại trông giờ vào,  
Hồn khuê-phụ (9) lao dao lẳng ngắt.  
Người hương-quan (10) quanh-quất thương thay  
Bèo mây lỡ bước từ đây (11).

- 228 Nước non tiên khách là ngày hai nhăm.

**Đại ý.**— Đoạn này tả lúc tác-giả bị bắt và bị giải đi (hôm ấy là ngày 25 không rõ tháng nào).

**Chú-thích.**— (1) nhiều nỗi vất vả khổ sở — (2) mọc lồng trong bụng : kẽ tiêu nhân xấu bụng, độc ác; phương ngôn nói «quân tử lồng chán, tiêu nhân lồng bụng» — (3) vẽ bông ngoài môi ; ý nói bịa đặt vu oan cho người — (4) giấu girom đầu lưỡi thọc dùi trong tay : miêng lưỡi độc ác vu oan mà giết người ; bắt thính linh dùng mưu kế độc ác làm hại người — (5) Nhan-Uyên là học trò hiền của Khổng-tử nhà nghèo ở ngõ hẻm chỉ có một giỗ cơm, một bầu nước. Ở đây ý nói linh tráng vào nhà, nơi dạy học, đập phá đồ đạc — (6) nhặng vo ve : linh tráng xông vào nhà làm kinh động So với «Đoạn-trường tân-thauh» ; Đầu nhà vang tiếng ruồi xanh — (7) tiêu đòng : đứa ở nhỏ —(8) thê nhi : vợ con—(9) khuê-phụ : đàn bà trong buồng the — (10) người hương-quan : những người ở làng Cao-bà-Nhạ dạy học — (11) bèo mây lỡ bước : lả ý tan nát cửa nhà như mây tan bèo rụt.

**Bố cục** — Đoạn này có thể chia làm ba phần :

I — (189-206) Oan xua theo mãi mà ghê cho những kẻ tổ giác đã gày ra cảnh tan nát.

II — (207-220) Lúc bị bắt và cảnh vợ con lẩn khóc. Cảm-động nhìn lại cảnh tan nát, ?

III — (221-228) Lúc giải di ngoảnh lại nhớ vợ con, cây cỏ nơi dạy học.

**Lược-bình**— Trong đoạn này tác-giả thuật lại lúc bị bắt và cảnh biệt ly. Chi tiết trình bày theo thứ-tự thời-gian (xem bối-cục) Giọng văn rất lâm-ly, thống-thiết, ai đọc cũng không thể cầm lòng được. Trước hết tác-giả mở đoạn này bằng hai câu tương phản để gợi sự tai vạ đến giữa lúc không ngờ.

*Tuổing khuây khỏa ngày qua tháng tới.*

*Bỗng hãi hùng gió thổi mưa chan.*

Nhiều hình-ảnh đẹp và rất hợp với bi-kịch xảy ra.

*Góm thay ngọn lửa đổi riêng*

• • • • •  
*Gây ra sự chia cây rụng lá*

*Để cho ai chim cá, giặt bèo*

nhiều chữ vừa gọi hình vừa mạnh mẽ

*Giấu gươm đầu lưỡi, thọc dùi trong tay*

Đôi khi văn nhẹ nhàng và cảm động.

*Lay ngọn cúc gió dần lẩn lọc*

*Thẩm cảnh mai sương khóc chan hòa*

Học sinh nên so-sánh đoạn này với đoạn Vương-ông bị bắt trong « Đoạn-trường tàn-thanh» để nhận thấy hai bút-pháp hơn kém nhau ở điểm nào?

1 — *Năm ba kẻ thêrc người hèo*

*Ngõ nhan lói cái dan biếu dập tan.*

• • • • •  
*Gà eo óc vừa tan giấc mộng*

*Nhặng vo ve sực động hồn kinh*

(CAO BÂ-NHẬ)

2 — Sai nha bỗng thấy bốn bề xôn-xao

Người nách thước, kẽ tay dao

Đầu trâu, mặt ngựa, ào ào như sói

Đầy nhà vang tiếng ruồi xanh

(NGUYỄN-DU)

### Luận

I.— Trong bài «Tự-tình» của Cao Bá-Nhạ có bốn câu như sau :

*Lòng hiếu dường trăm năm đã lỡ,*

*Lời di-danh hai chữ còn mang.*

*Trong khi biển chẳng khác thường*

*Đến điều cùng quá lại càng kiên tĩnh.*

Hãy thích nghĩa bốn câu ấy và nói tâm-sự của tác giả lúc ấy ra thế nào,

(Tú-tài I. năm 1950 — khóa I)

II.— Trong thiền «Dương hóa» sách «Luận ngữ» Khổng-Tử nói : «Thi khả dĩ oán» Hậu-nho chú-thích, giải nghĩa rằng : « học thơ để oán nhưng oán mà không hờn giận, oán mà suy xét hợp lẽ, tu-thân xử-thế ở trong luận-thường».

Hãy giải-thích và phê-bình ý-kiến trên.

## PHẦN THỨ HAI

### Khuynh-hướng trào-phúng

I.— **Định-nghĩa.**— Thế nào là trào phúng ? Trào phúng là dùng những lời nói ví hoặc bóng bẩy để cười giễu hay để răn đòn. Các nhà văn trào-phúng tả thế thái nhàn tinh bằng một giọng châm biếm, khôi hài để châm chích, chế giễu những cái dở, cái rởm, thói hư, nết xấu của người đời.

II.— **Nguyên-nhân** — Xã-hội Việt-Nam về đầu thế kỷ thứ XIX đã qua một thời kỳ loạn lạc; đến năm 1802, vua Gia-Long nhà Nguyễn lên ngôi, trong nước tạm yên nhưng vẫn còn giặc giã, ở một vài nơi quan lại sinh ra tham nhũng (khi Nguyễn-văn-Thành làm Tông-trấn Bắc-thành, trong dân có khúc hát Tố-khuất (1) và muốn yên dân Thành sai làm khúc Đìêm-mè. (2) thêm vào đấy). Trong các vùng nhà quê, nạn cường hào hành hành (năm 1836, ngự-sử Bùi-mậu-Tiền dâng sớ về tâu việc cường hào trái phép ở Bắc-thành) dân gian thật là khồ sơ.

---

(1) Tố-khuất : Khúc hát của dân tố giác nỗi oan lèn cấp trên.

(2) Đìêm-mè : Đánh thức giấc mè của nhàn-dàn; hai khúc này đều khuyết danh.

Để sống qua giai đoạn ấy, những người giàu đua nhau xa-xỉ, những người chán nản hóa ra chơi bời, cờ bạc rượu chè, hát xướng, phong-tục thành ra kiêu-bạc, lòng người bất định. Trong thời ấy, lại còn thấy sự du-nhập của những tà-giáo ngoại-lai; sự có mặt của người ngoại quốc làm đảo lộn cả trật-tự trong nước và lòng tin ngưỡng của dân. Cho nên ngoài các nhà văn thiên về đạo-lý, ta còn thấy có nhà văn dùng lối cười cợt để sửa đổi phong hóa.

Lối văn trào-phúng thấy từ cuối đời nhà Lê. Phạm-Thái thất vọng vì việc Cần-vương chống Tây-Son, vì mối tình dở dang với nàng Trương-Quỳnh-Nhu đã lấy lối văn trào lộng để chế mìn, than đời, tiếc cho sự nghiệp dở dang của người tráng sĩ không cứu vãn nổi thời cuộc. Lại như công-sinh Nguyễn-Quỳnh (trạng Quỳnh) đã dùng lối văn trào lộng trêu cợt người trên (vua chúa, chế nhạo người và việc xã hội lúc ấy. Về thế-kỷ XIX, hai nhà văn thuộc về khuynh-hướng trào-phúng là Hồ-xuân-Hương và Nguyễn-qúy-Tân.

### 1) Hồ-xuân-Hương (*Lê mạt — Nguyễn sơ*)

**Tiểu-sử.** — Cha là Hồ-phi-Diễn, quán làng Quỳnh-Đôi, huyện Quỳnh-lưu, tỉnh Nghệ-An. Mẹ là Hà-Thị, người tỉnh Hải-dương, làm lẽ ông Hồ-phi-Diễn. Hai cụ đến ngụ ở phường Khán-Xuân, gần Hồ-tây (Hà-nội). Sớm bồ cõi cha, Hồ-xuân-Hương được mẹ cho theo đời bút nghiên, nhưng được ít lâu phải thôi học, rồi tự học lấy và nổi tiếng hay chữ. Để kén một người chồng «văn nhân» nàng mở một ngôi hàng nước tại Ngõ Huyện gần trường thi Hà-nội.

Nhân kỳ thi, nhiều sĩ-tử tới xướng họa với Xuân-Hương nhưng đều thất bại. Duy có một Ông thủ-khoa, mới đỗ, làm một bài thơ « Thạch liên thiên » vừa ý Xuân-Hương, nên Xuân-Hương lấy lẽ Ông ấy, tức là Ông Tri-phủ Vĩnh-Tường (phủ Vĩnh-Tường thuộc về tỉnh Vĩnh-Yên). Một hôm Ông phủ đi vắng, có một người thiếu phu mang đơn đến xin bỏ chồng về tái giá, Hồ-Xuân-Hương phè vào đơn rằng :

*Phó cho con Nguyễn-thị-Đào.  
Nước trong leo leo, cầm sào đợi ai.  
Chữ rằng : Xuân bắt tái lai,  
Cho về kiểm chút kẽo mai nừa già.*

Không được bao lâu Ông phủ mất, Bà khóc bằng bài thơ thất ngôn :

*Trăm năm Ông phủ Vĩnh-Tường ơi !  
Cái nợ ba sinh có thể thối . . . . .*

Mẹ nàng ép gả nàng cho một người Cai-tồng hóa vợ, tục danh là Tồng-Cóc (1). Được ít lâu, Tồng-Cóc cũng mất.

Từ đó, Xuân-Hương ở vậy, vui với thơ văn và đi chơi những nơi danh lam thắng cảnh. Có điều đáng chú ý là khác với đàn-bà thời xưa, thời loạn ly mà bà đi rất nhiều : Sài-sơn (Sơn-tài) động Hương-tích (Hà-dông) Kẽm-trống (trên đường Phủ-lý Ninh-bình) đèo Ba-dọi (trên đường Ninh-bình Thanh-hóa) và tới chỗ nào bà cũng vịnh thơ.

---

(1) Có thuyết cho lấy Tồng-Cóc trước ông phủ Vĩnh-Tường

Bác còn giao-du với các văn-sĩ đương thời như Phạm đình Hỗ.

Có lần, hình như bà đã đi tu nhưng vì bà là người khao-khát tinh-ái, không thể nào giam mình trong cảnh am thanh cảnh vắng được, và lại thời bấy giờ đạo Phật đã suy tàn, các sư không theo đúng những điều giáo-lý lại ham mê vật-chất. Bà lại quay về với trần-tục và có làm nhiều bài thơ chê giêu sư.

Hiện nay chưa biết bà mất về năm nào.

## VĂN-NGHỆP

**A) Hình-thức** — Hồ xuân Hương không có thơ văn chữ Hán. Về văn-nôm còn truyền lại : mấy câu đối, một bài hát-nói « đánh cờ người » và một số thơ đường-luat.

a) *Câu đối* — Số câu đối rất ít. Một vế ra cho chủ khách hàng Đường : « Chân đi hài hán, tay bán bánh đường, miệng hát liu lường, ngày ngô, ngày ngổ ! » Vết này tỏ ra Hồ xuân Hương đã tiếp nhiều hạng người mà bà thường dùng văn-chương dề thử nhân-tài và cũng dề tự-vệ. Bà còn làm một câu « khẩu khí ».

« *Gioi tay với thử giờ cao thấp  
Xoạc cẳng đo xem đất ngắn dài.* »

b) *Bài hát « đánh cờ người »* bài này ngoại ý rất tục nhưng hình-thức có một giá-trị lịch-sử. Nó gồm hai mươi câu soạn theo thơ thất-lục-bát. Bốn câu cuối cùng là song thất lục bát nghĩa là chưa thành hẳn một bài hát-nói như của Nguyễn công Trứ hay Cao bá Quát. Một bài hát nói dù

khô bao giờ cũng có ba câu mà câu thông là câu lục. Bài đánh cờ người là thể chuyền tiếp giữa loại thơ thất-lục-bát đời Lê và thể hát-nói của thời Nguyễn sơ.

c) *Tho-Đường-luật*— Hiện nay người ta sưu tầm được chừng bốn mươi bài, đa số là bát cú, thiều số là tứ tuyệt. Tứ tuyệt hay bát cú của Hồ xuân Hương đời khi mở đầu bằng một câu lục, ví dụ như :

*Chẳng phải Ngô, chẳng phải ta* (Giêu sư)

Về thời Lê hay thông dụng thơ này mà có người gọi là thơ thất-lục-bát. Trong bài «chín mươi tự thơ» Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491—1585) mở đầu bằng câu sáu chữ :

*Tóc đã thưa, răng đã mòn*

Nhưng có điều khác : thơ của Hồ-xuân-Hương chỉ có câu đầu là câu lục, còn trong thơ đời Lê, câu lục có thể thay một trong tám câu Đường-luật hay cả bài đều là câu lục. Ví dụ trong Hồng Đức Quốc Âm thi tập, có bài bát cú vịnh chùa Non nước :

*Này hiệu Bồng, này hiệu Nhược  
Hai bên góp làm Non nước  
Đá chồng hòn thấp hòn cao,  
Sóng trực lớp sau lớp trước...*

B) *Nội-dung*— Hình-thức thơ của Hồ-xuân-Hương không có gì mới, nhưng nội-dung lại rất mới, phong phú và kỳ ảo.

a) *Đè-tài.* — Thơ của bà bắt nguồn từ đời sống thực-tế xã-hội Việt-Nam và mang được nhiều tinh-chất bình-dân.

Trong khi các văn-nhân đương thời vịnh cuộc đời của người quyền quý (người cung phi trong tập cung oán) vịnh các nhân-vật Trung Hoa (tiêu-tương bát cảnh = tám cảnh ở tỉnh Hồ nam) trái lại Hồ-xuân-Hương tả những cuộc sinh-hoạt cần lao của dân chúng Việt-nam như dệt cửi, tát nước, tả những vật thông dụng nhỏ mọn như cái quạt, cái giếng, đồng tiền kẽm; bà nói lên cảnh bị áp bức của người làm lě, cảnh bị ngược đãi của người con gái chửa hoang. Qua thơ văn của bà, ta thấy hiện lên một cái phòng của xã-hội Việt-nam: giếng nước trong leo-léo, chùa Hương tích, núi Tam-diệp, tiếng xi-xóm tát nước, tiếng tụng kinh « giọng hì, giọng hí, giọng hi ha... » những nhân-vật quái dị dưới mắt tinh nghịch của bình-dân : quan thị, nhà sư ghẹo gái, nhà nho « hay chữ lỏng. »

b) *Cảm-hứng* — Cảm-hứng là nơi xuất phát của thơ, là linh hồn của thơ, nó chi phôi sự chọn lọc thề thơ và ngôn-ngữ âm-diệu trong thơ.

Nó biến đổi bất thường, Cùng một vật, một cảnh nhưng dưới mặt của mỗi thi-nhân, cảnh hay vật lại nhuộm một màu sắc khác tuy theo cái nhìn, lối cảm, cách nghĩ của thi-nhân : cũng là hoạt cảnh « dệt cửi » ở Lê-thánh-Tông nó gợi khí tượng một vị đế vương, trái lại ở Hồ-xuân-Hương, nó gợi cảnh tục-tĩu giữa nam nữ.

Cảm-hứng thay đổi ngay ở nơi một thi-nhân tùy theo hoàn-cảnh vật-chất, tinh-thần và tùy theo tâm-trạng từng

phút từng ngày. Thơ của Hồ xuân Hương lúc lảng lơi, tục tĩu, lúc đoạn chính, tràn trề tình-cảm. Đề dẽ phần khảo sát, ta tạm chia ra làm hai thứ :

1. *Thơ trữ-tình (chừng 10 bài)*
2. *Thơ trào-phúng (chừng 40 bài)*

Thơ trào-phúng của bà xuất sắc hơn thơ trữ-tình về lượng cũng như về phầm, vì thế chúng tôi ghép nữ-sĩ vào khuynh-hướng trào-phúng.

1. **Thơ trữ-tình** — Hồ-xuân-Hương giàu về tình-cảm nhưng long dong về đường tình duyên, bà thường bầy tỏ nỗi lòng của mình trong thơ văn. Bà phô-diễn bằng hai cách : ký-thác hay tự-vịnh.

a) **Ký-thác** — Nhân vịnh một cảnh, một vật, bà hé ngỏ cho ta biết một góc tâm-trạng của bà. Trong bài *Bánh trôi* bà cõi giữ tâm lòng trong trắng mặc dầu cuộc đời nhiều phen chìm nổi. Trong bài « *Đánh đu* » sau khi tả cuộc vui xuân của nhân dân, bà tỏ vẻ ngao-ngán trước sự lạnh-nhạt quá mau chóng của kẻ bạc tình.

*Chơi xuân đã biết xuân chẳng tá ?  
Cọc nhõ đi rồi lỗ bỏ không.*

b) **Tự-vịnh** — Bà lấy ngay thân phận hẩm-hiu của mình làm đề-tài rồi thành thực nói những cảnh cõi đơn, rạo rực của xác thịt trong đêm khuya vắng.

Hiện nay ta chưa có tài liệu xác thực để xét mỗi bài đã sáng-tác trong trường-hop nào. Nhưng nội-dung của một số bài còn ghi mấy giai-doan chính trong đời tình-ái của bà :

**Thời kén chồng** — Xuất thân là con một ông đồ nho, lại được theo dõi bút nghiên và vốn có thiên-tài, Xuân-Hương nổi tiếng hay chữ từ lúc thiếu thời. Tục truyền, một ngày trời mưa, đường trơn, Xuân-Hương trượt chân ngã, một bọn học trò cười phá lên. Để chửi thẹn, Xuân-Hương đọc câu đối « khẩu khí » :

*Gioi tay với thử giới cao thấp  
Xoạc cẳng đo xem đất ngắn dài.*

Sống trong xã-hội lấy thi cử làm bậc thang duy-nhất để tiến thân Xuân-Hương mơ tưởng một người chồng khoa-bảng. Nhưng giấc mơ chưa thực-hiện được trong thời-gian mong ước, Xuân-Hương sống phòng không lạnh-lẽo. Nỗi oán-hận như từ đáy lòng tỏa ra và vang dội trong bầu không-khí yên-tĩnh đêm khuya như tiếng chuông sầu mõ thảm :

*Mõ thảm không khua mà cũng cốc  
Chuông sầu chẳng đánh có sao om.*

Oán-hận nhưng chưa thất vọng, Xuân-Hương sẵn có chất lạc-quan trong bản-tinh người bình-dàn, bà muốn chống lại số-mệnh :

*Tài-tử văn-nhân ai đó tả?  
Thân này đâu đã chịu già tom.*

**Thời-kỳ lấy chồng.** — Khi lâm lẽ ông Phủ Vĩnh Tường, tuy gặp được người văn-nhân nhưng ái-tinh chia sẻ không mang lại hạnh-phúc cho bà. Những đêm khuya — lại vẫn đêm khuya cõ-tịch-bà cảm thấy vẫn tro-trọi, bà ngán cho cảnh :

*Mảnh tình san sẻ tí con con.  
Rồi bà lên giọng nguyễn rửa chế-độ đa-thê :*

Kẻ đắp chǎn bōng, kẻ lạnh-lùng  
Chém cha cái kiếp lầy chồng chung.

Ở đây bà đã chuyển từ giọng trữ-tình sang giọng trào-phúng (sẽ xét ở dưới) và phản-kháng một cách tiêu-cực :

Nỗi này ví biết đường này nhỉ,  
Thời trước thoi dành ở vây xong.

Không được bao lâu, ông phủ chết, bài thơ khóc không có giọng thật thà, toàn sáo ngữ (nợ ba sinh, cán cân tạo hóa...) và có giọng trào-phúng :

Hãm bẩy tháng trời là mây chõc  
và, sau bà bị ép lấy Tống cúc, tên cường-hào này cố-nhiên không phải là người chồng lý-tưởng của bà. Khi hắn chết bà đã khóc mỉ-mai. Câu nào trong bài thơ tú tuyệt cũng chứa đựng một tên của họ nhà cúc : chàng (chǎo chàng) bén (nhái bén) nòng nọc (con nòng nọc) chuộc (con chǎo chuộc) :

Ôi chàng ôi hỏi chàng ơi !  
Thiếp bén duyên chàng có thể thoi.  
Nòng nọc đút đuôi từ đây nhé !  
Nghìn vàng khôn chuộc dấu bôi vôi.

**Thời-ky goá bựa** — Đến thời-ky này, tiếng hay chữ của bà đã khá hấp-dẫn. Trong số danh-sĩ lui tới, chúng ta đã biết Chiêu-Hồ. Nhữrg bài xướng họa giũa hai người chỉ có giọng cợt nhả và đôi khi cục cằn, sốt sắng thiếu hẳn tình-cảm, và có lẽ trong thời-ky này bà đã bị trêu ghẹo, bị đòn áp, bị phụ tình và bà đã trêu ghẹo lại, chě giു

lại, mỉa mai lại bằng thơ văn. Thơ trào-phúng của bà (sẽ xét ở dưới) là một thứ khi-giới đê tự-vệ hay tấn-công lại. Cá-tinh của bà đã biếu-lộ mạnh-mẽ, táo-bạo. Ngay trong các bài thuần-túy trữ-tình, cũng đã có những tiếng xung-hỗ quá táo-bạo so với thời mà thi-nhân hòa mình trong vũ-trụ và đòi khi dùng chữ «ta» một cách yếu-ớt. (ví dụ trong bài thơ Đèo-Ngang của bà Huyện-thanh-Quan) Hồ-xuân-Hương đã táo-bạo tự xung-hỗ mình :

*Thân này* đâu chịu già tom

(Tự tình)

*Vì đây* đòi phận làm trai được

(Đến Sầm Nghi đống)

*Quả cau nho* nhỏ miếng trầu hôi

*Này* của Xuân-Hương mới quyết rồi.

**Thời giữ tấm lòng-son.** — Tuổi ngày một cao, tinh hăng-hái nhất, thời cũng dịu dần. Bà đã bắt đầu nhận thấy «Phận đàn Bà không thể làm sự-nghiệp anh-hùng như lúc thiếu-thời :

*Vì đây* đòi phận làm trai được  
Sự nghiệp anh hùng há bấy nhiêu.

Không chồng, không con, thân-thể lèn-dênh như  
chiếc bách giữa giòng, không sở định :

*Chiếc bách* buôn về phận nỗi-nênh  
*Giữa dòng* ngao-ngán rồi lèn-dênh

Nhưng rồi bà cũng kiên-tâm chống lại, không tấp tênh, ôm cầm thuyền ai như các người goá-hụa khác :

*Cầm lái mặc ai lặm đỗ bến  
Giòng lèo thây kẻ rắp suối ghềnh.*

(Chiếc bách)

Mấy chữ «mặc, thây» đã biểu-lộ sự cố gắng nén tình-cảm chống mọi cảm-dỗ.

Rồi sau nhiều phen chìm nổi, Hồ-xuân-Hương cũng quay về với lòng mình và tuân theo số-mệnh :

*Thân em trắng, phận em tròn  
Bảy nổi ba chìm với nước non.  
Dắn nát mặc dầu tay kẻ nấn  
Mà em vẫn giữ tấm lòng son*  
(bánh trôi)

Nếu bài «bánh trôi» này đã làm về lúc vẫn-niên, thì Hồ-xuân-Hương cũng lại đi vào một con đường như người cung phi trong Cung oán ngâm-khúc của Nguyễn gia Thiều, như Cao bá Nhạ oán mà không dám phả đậm, cũng như Nguyễn Du trong Đoạn-trường tân-thanh, thấy xã-hội đỗ nát, nhưng không biết làm thế nào hơn, dành giữ lấy «thiện-tâm»

Tóm lại, thơ trữ-tình của bà, thoát sáo, nôm-na, đề cảm-động độc giả, nhưng bà không chịu triền-miên trong những vần thơ ủy-my lâm-li. Cuối bài bà thường có thái-độ chống lại số-phận long-đong hay nở một nụ cười mỉa-mai trào-phúng

Vì có sẵn sức khỏe (bà đi chơi rất nhiều nơi) một cá-tinh lạc-quan, cái tính lõm đời của bình dàn, bà có khả-năng về thơ trào-phúng hơn.

2') **Thơ trào-phúng**— Thơ trào-phúng mới là sở-trường thi-tài họ Hồ. Ở đây nữ-sĩ mới biếu lộ mạnh-mẽ cá-tinh của mình, với một trí-tuệ mẫn-tiệp, một thi-hứng rỗi rào với những cái nhìn sâu sắc, tinh nghịch, mới mẻ mà không lập dị. Thái-độ của bà trái ngược với xã-hội đương thời.

a) *Bức hý-họa của xã-hội đương thời*— Giống như các trạng « Trạng Lợn, Trạng Quỳnh » Hồ xuân Hương lõm đủ các hạng người trong xã-hội, không kiêng nề gì thần thánh hay vua chúa.

*Giêu vua chúa*— Từ Lê-lợi đến cuối thế kỷ 18, chế-độ quân-chủ trải qua hơn ba trăm năm đã đến lúc mục nát, lâm vào cảnh « vua Lê, chúa Trịnh », Trịnh Nguyễn phân tranh. Ngay trong triều-dinh, chuyện đàm loạn thường xảy ra: Trịnh-Sâm say mê Đặng thị-Huệ và đàm dật quá độ đến nỗi sợ gió sợ ánh sáng, cả ngày ốm trong bóng tối. Trong bài « cái quạt » Hồ xuân-Hương đã trào-phúng :

*Hồng hồng má phấn duyên vì cậy  
Chúa dấu vua yêu một cái này.*

Khi Nguyễn-Huệ tiến quân ra Thăng-Long, Nguyễn hữu Chỉnh và vua Lê đã dùng kế mỹ-nhan để đơm người « để bá » Họ mang Ngọc-Hân công chúa 16 tuổi gả cho Nguyễn-Huệ và theo truyền-thuyết việc gả bán ấy đã làm đầu đề mỉa

mai cho một số người đương thời. Theo Hoàng-Lê nhất thống chí, Cống-chỉnh đã ngỏ lời tìm vợ cho Nguyễn-Nhạc, chúa Tây-Sơn. Một buổi nhàn hạ, chúa Tây-Sơn nói với Chỉnh :

« Chú hai (chỉ Nguyễn-Huệ) ra đây người làm mối  
cho người vợ đẹp. Riêng ta lại không ?»

Chỉnh thưa :

« Chỉ sợ thánh thượng chê gái Bắc-hà quê mùa mà  
thôi . . . »

(Hoàng-Lê nhất thống-chi)

Những câu chuyện trên có ảnh-hưởng ít nhiều tới  
câu đố của Hồ-xuân-Hương : « Khéo khen ai đẽo đá chênh  
vênh, trả hom ngược đẽ đơm người đẽ bá. Trách con tạo:  
lùa cơ tem hẽm, rút nút suối cho lọt khách cõi kim.»

— Giẫu quan trường — Hồ xuân-Hương giẫu ông cứ  
Võ bằng những câu tú-tuyệt :

Bác mẹ sinh ra vốn chẳng hèn ;  
Tôi tuy không mắt sáng hơn đèn.  
Đầu đội nón da loe chóp đỏ,  
Lưng đeo bì đạn đủ thao đen.

Quan-thị là một sản-phẩm của thời phong-kiến. Không  
đàn-ông, không ra dàn-bà, họ là quái thai thời-dai.  
Hồ xuân Hương đã hạ những vần thơ trào-phúng :

Mười hai bà mụ ghét chi nhau ?  
Đem cái xuân tình vứt bỏ đâu !...

— Giêu nhà sư — Hiện nay, chưa có tài-liệu lịch-sử  
để xét giới sư về cuối Lê đã thối nát như thế nào.  
Qua thơ văn của Hồ-xuân-Hương thì chắc có một số sư  
«hồ mang» làm tồn thương tới danh-dự của giáo-đoàn.  
Một sư ghẹo gái, bị làng đuổi. Hồ-xuân-Hương đã giêu :

*Cái kiếp tu hành nặng đá đeo,  
Vì gi một chút tảo teo teo,  
Thuyền từ cung muốn về Tây-trúc,  
Trái gió cho nên phải lòn lèo.*

Một số sư khác khoác áo cà-xa nhưng không có tâm-  
hồn mệ đạo, chỉ nghĩ tới vật-chất, Hồ-xuân-Hương đã lột ấp úm  
trần cái dã tâm của họ:

*Oán dáng trước mặt dăm ba phầm,  
Vãi mập sau lưng sáu bảy bà !*

Họ cứ «tu» như vậy rồi cũng «sống lâu lèn lão làng»

*Tu lâu có lẽ lèn sư cụ,  
Ngất nghèu toà sen nợ đó mà !*

— Giêu nho-sĩ — Xuất thân là con nhà nho, mở ngòi hàng để kén chồng văn-nhanh, giao du xướng hoạ với nho-sĩ, Hồ-xuân-Hương đã nhận rõ những nhược điểm của họ. Bà bị chẽ-diều và bà cũng chẽ-giêu lại và đòi khi bà tráo-trộn, ngồ-ngáo, tục-tiểu để họ phải rút lui. Đề tống khỏi cửa một cậu con nhà quyền quý nhưng dốt, tên là Viên tới ve vãn, bà đưa trầu ra mời với hai câu thơ :

*Mảnh tinh vi sẻ làm đôi được  
Mảnh để trong nhà, mảnh đẻ ra*

Đối với những kẻ bạc tình, bà «chửi chửi» như sau :

*Quả cau nho nhỏ miếng trầu hôi,  
Này của Xuân-Hương mới quết rồi.*

*Có phải duyên nhau thì thảm lại,  
Đừng xanh như lá, bạc như vôi,*

Đối với bọn thi-sĩ dày non muốn chơi trèo, bà mắng

*Khéo khéo đi đâu lũ ngắn ngơ,  
Lại đây cho chị dày làm thơ.*

*Ông non ngứa nọc châm hoa dưa !  
Đé cỏn buồn sừng húc đậu thưa.*

Đối với bọn nho-sĩ, ngập ngợng muốn làm thơ mà  
lột ấp úng, rặn không ra vẫn, bà mỉa mai chua chát :

*Một đàn thằng ngợng đứng xem chuông,  
Cùng bảo nhau rằng ấy cái uống.*

Đối với bọn nho-sĩ lèn mặt «hiền-nhân quân-tử» để  
cách biệt với những kẻ tiều-nhân, bà đã nói cho biết là  
họ cũng không khác tục (xem bài Đèo Ba đội). Chứng  
cớ là kẻ tự xưng là quân-tử kia khi trông thấy thiếu-  
nữ ngủ ngày cũng do dự không sao rút ra đi được.

*Quân-tử giùng giằng đi chẳng dứt  
Đi thi cũng dở, ở không xong !*  
(Thiếu-nữ ngủ ngày)

b) *Phỏng cõ hài văn* — Ai đã đọc qua-văn học sử nước  
Pháp cũng thấy mỗi khi một khuynh hướng quá tròn, thi  
nảy ra một khuynh-hướng ngược lại. Ví dụ, về thể-ký

16 nhà văn trào-phúng Rabelais viết những chuyện hài-  
ước, thiết-thực chổng lại những đoạn hùng-ca quá « lý-  
tưởng hóa » trong những bộ tiểu thuyết nghĩa-hiệp. Boileau  
viết Chapelin décoiffé để nhại lại Le Cid của Corneille.  
Lối văn nhại lại những bài văn cõi để khiển độc-giả vui  
cười, chúng tôi gọi là « phỏng cõi hài văn ».

Ở nước ta từ Lê-thánh-Tông đến Tùy sơn, văn-chương  
đã bỏ mất cái thiết-thực của thơ văn đời Trần và trở nên  
quá lý-tưởng, quá văn hoa, quá xa thực-tế. Ngày nay chúng  
ta không thể ninh cười khi đọc tới những bài « khẩu khí »  
(bồ nhìn, người ăn mày) hay những bài tả cảnh trong tập  
thi Hồng-Đức Quốc-Âm. Ví dụ tả nhà dột mà thi-nhân hối  
đó cho mái thủng, nước mưa dột vào, nắng soi vào, ấy là  
trời thương, thật là viễn vông, « ngộ chữ » :

*Lều tiện ba gian trải nắng sương  
Thấy trời dột xuồng, biết trời thương*

Nhà dột (Hồng-Đức Quốc-Âm thi tập)

Đã có lần Hồ - xuân - Hương mắc vào cái tật văn  
« khẩu khí » ấy xem câu đối « giơ tay với thử giờ cao thấp »  
nhưng về sau bà đi ngược lại, bà nhại lối văn « lý-tưởng »  
kia. Lê-thánh-Tông coi người dệt vải như « tay ngọc lòn đưa  
thoi nhật nguyệt » và « gót vàng rậm đặt mây âm-dương »  
thì trái lại Hồ-xuân-Hương cho đó là hình ảnh hợp-cầu  
giữa nam nữ :

*Thấp ngắn đèn lên thấy trăng phau  
Con cõi mấp máy suốt đêm thâu  
Hai chân đạp xuống nắng nắng nhắc,  
Một suốt đám ngang thích thích mau.*

Trong Hồng-Đức Quốc-Âm thi tập, vịnh Nguyệt-thi-gia  
cho mặt trăng là « khuôn cả »

*Khuôn cả treo nên khéo hữu tình  
Hòa cao hòa sáng lại hòa thanh*

Hồ-xuân-Hương nói ngược lại, giọng rất tục :

*Một trái trăng thu chín mòn mòn  
Nầy vùng quê đỗ, đỗ lòn lòn.*

(Trăng thu).

Trước bà, vài thi-gia khác cũng tả những vật nhỏ mọn  
để lăm tượng-trung (allégorie) Con cóc là tượng-trung  
các vị thiền-tử, cái chồi tượng-trung vị đại-tướng.  
Ngược lại, Hồ xuân-Hương mượn những vật nhỏ mọn để  
tượng-trung một ý tục. Bà nhại cả thể văn lẩn chử dùng.  
Xin hãy so sánh :

*Bác mẹ sinh ra vốn áo sòi,  
Chốn nghiêm thăm thẳm một mình ngồi.  
Chép miệng dăm ba con kiến gió.  
Nghiến răng chuyền động bốn phương trời*

Lê-Thánh-Tông

*Bác mẹ sinh ra vốn ốc nhòi  
Đêm ngày lăn lóc đám cỏ hôi  
Quân-tử có thương thì bóc yếm  
Xin đừng ngó ngoáy lỗ chôn tôi*

Hồ Xuân-Hương

Ngày xưa đời khi thi-gia đời Lê cũng vịnh danh-lam  
thắng-cảnh Việt-nam. Trong tập Hồng-Đức Quân Âm thi

tập họ coi chùa non nước như cảnh tiên, cảnh Phật. Trinh Sám vịnh chùa Hương-tích và thấy những làn long qui phượng :

*Kia kia qui phượng ngóng kinh bối (1).*

*Nọ nọ lân long lắng giáo thiền (2).*

*Cảnh lợ thú mầu khôn xiết kề.*

*Thanh kỳ đệ nhất chốn Nam-thiên.*

Hồ xuân-Hương mang những vẫn hiềm hóc để « tục hoá » nơi thiêng liêng ấy :

*Bày đặt vì ai khéo khéo phòm !*

*Nứt ra một lỗ hởm hởm hom*

Động Hương-Tích

Rồi hoặc vì bướng với đời, hoặc vì để giải-phóng cho tâm-hồn ám ảnh bởi nhục-dục, hoặc vì để lõm tròn đất như các trạng (Trạng Lợn, Trạng Quỳnh) Hồ xuân-Hương quy mọi cảnh thiên-nhiên, mọi hiện-tượng tạo-hóa về một « mối tình » về một cảnh : cảnh vui xuân của nam nữ. Hàng Cắc-có, núi ông Chồng bà Chồng, đèo Ba dội đều bị soi qua cái kính « chủ-quan » ấy.

**Nghệ-thuật trào-phúng**— Qua các bài thơ của Hồ xuân-Hương ta nhận thấy bà dùng nhiều lối trào-phúng t

1) *Lối trào-phúng bác-học*— Trước hết bà dùng lối hoạt-kè mà các nhà học-thức hay dùng.

a) Phỏng cỗ hai văn để nhại lại hay chổng lại văn « ly trưởng »

---

(1) Kinh bối — Kinh Phật viết lên lá (bối diệp — lá bối)

(2) Giáo thiền — lê giáo của nhà chùa.

b) Lối chiết-tự ví dụ như :

*Duyễn thiên (天) chưa thấy nhô đầu mọc (夫)*

*Phận liễu (己) sao đà nầy nét ngang (子)*

c) Phùng-thì (satire). Ở Tây-phương văn vần thường dùng làm thơ trữ-tinh hay hùng-ca, còn trào-phùng thường viết văn suông. Ví dụ các truyện ngắn (*Candide*) của Voltaire; kịch *L'avare* của Molière (hài kịch văn suông) kết quả rực rõ hơn *Le misanthrope* (hài kịch văn vần) Nhưng khi nào trữ-tinh mà bắt nguộin ở cảm hứng và muốn chuyển sang hành động, ra phản ứng, thì các thi-nhân dùng lối phùng-thì (satire). Lối satire là một thứ trào-phùng tranh đấu. Ví dụ khi V. Hugo bị Nã-phá-Luân III mang đi dày, ông viết bộ thi-phùng *Les Châtiments* công-kích kẻ độc-lại và thỏa-mạ kẻ xu-nịnh.

Trong thơ Hồ-xuân-Huong có vài bài hơi giống lối satire của Tây-phương. Bài « Cảnh lẽ mọn » vừa nói lên nỗi bất-công của người đàn-bà làm lẽ, vừa mạt sát chế-độ đa thê. Bài « Không chồng mà chửa » vừa công-kích sự ngược đãi người con gái chửa hoang vừa bắt người đàn ông liên-đới trách-nhiệm.

2) *Lối trào-phùng bình-dân* — Văn-chương bình-dân rất phong - phú về giọng hoạt - kè, dù lối khôi - hài : tiểu lâm, chèo, câu đố, nói lái, nói tục, nói bông, và... nhất là chuyện truyền-khẩu của trạng Lợn, trạng Quỳnh... Hiện nay còn truyền một số bài thơ trào-phùng của Công Quỳnh, trong đó có nói lái, nói tục... Hồ-xuân-Huong

không phải là người thứ nhất lợi dụng những kiểu trào-phúng ấy nhưng bà đã có tài khai-thác nó. Chắc học-sinh còn nhớ trong thơ của bà : Nói lái : *Iện lèo*

Nói tục : *Chú lái kia oí, biết chủ rồi !*

*Qua sông rồi lại đầm ngay b... ...* (Qua sông phụ sóng)  
Một chữ hai nghĩa :

*Thạch nhũ, tràn bì sao đê lai* (sao = làm sao)

(sao = sao tằm thuốc bắc)

Lồng-ugữ, dùa chữ như tên các loài họ nhà cóc trong bài Khóc Tồng Cóc.

Tả một hóa hai, hay bài tục nghĩa thanh, bài thanh nghĩa tục : cái quạt, dệt cùi, đánh cờ người.

Nhưng thành công hơn hết, xuất sắc hơn hết là nụ cười di-dombok, duyên-dáng, một lối đặc-biệt của Hồ-xuân-Hương trong văn-chương Việt-nam. Nữ-sĩ làm ra bộ ngày thơ nũng-nịu rồi châm biếm một cách nhẹ-nhàng, man-mát và thầm-thía đến nỗi dõi-phương dành chịu không biết bấu viu vào đâu mà chống cự vì hơi văn di nhanh quá, tốt ngọt quá mà cũng táo-bạo quá. Ta lấy hai bài làm tiêu-biểu cho lối văn ấy : bài quả mít và ốc nhồi. Bài nào cũng bắt đầu bằng một giọng khiêm-tốn, thỏ-thê như tiếng thiếu-nữ thơ ngày :

*Thân em như quả mít trên cây . . .*  
*Bác mẹ sinh ra phận ốc nhồi . . .*

Rồi vẫn trong cái giọng mềm dẻo ấy, sen vào những lời đáo đẽ mà không phạm tới cá - nhân của đối-phương. Đối-phương biết bị lởm mát mẻ, tự thẹn rồi rút lui, vì không có gì đáng cưỡng lại hay thù ghét. Thực là một thú khi-giới màu-nhiệm, nhỏ yếu về hình-thức nhưng sắc bén về tinh-thần. Đây là một thú khi-giới của tâm-hồn tể-nhị đàn-bà Việt-Nam sinh trưởng dưới sự áp bức của cường-hào và quan nha tham nhũng :

*Quân-tử có yêu thì đóng cọc,  
Xin đừng mán mó nhựa ra tay.*

(Quả mít)

*Quân tử có thương thì bóc yếm,  
Xin đừng ngoáy lỗ tròn tôi.  
(Óc nhồi)*

Người ta tán thưởng cái humour của văn-sĩ trào-phúng Anh (Swift) cái esprit gaulois của văn-sĩ trào-phúng Pháp (Rabelais, Molière) thì dân Việt-Nam cũng tự-hào có nụ cười Hồ-xuân-Hương.

Kết-luận.— Hồ-xuân-Hương bản-chất bình-dân, lúc thanh-xuân sống trong tư-tưởng Nho-giáo, mơ tưởng chõng « văn-nhân » làm thơ « khẩu khí ». Nhưng về sau, tinh duyên trắc trở, chẽ-độ thối nát, xã-hội trả đạp, Hồ-xuân-Hương muốn vươn mình đứng dậy, đòi quyền sống cho con người, nhất là quyền phụ-nữ. Bà sử-dụng lối văn trào-phúng, một lợi-khí rất sắc bén, để giải-phóng cho bản-năng. Nhưng bà chỉ công-kích

bà chưa nhận thấy phải dung-hòa thế nào cá-nhan với xã-hội, bản-năng với lý-trí. Thiếu hướng đi, không chồ giải-thoát, bà lại quay về với tấm lòng son và phục-tòng định-mệnh.

Ngày nay, ai cũng thừa nhận cái thi-tài độc-dáo của bà; nhưng về tư-tưởng, một vài người thiếu cái nhìn biện-chứng, nên hoặc đánh giá quá cao, cho Hồ-xuân-Hương là nhà đại tư-tưởng, một nhà đại cách mạng; hoặc đánh giá quá thấp cho bà là người khùng-hoảng về sinh-lý. Thật ra bà đứng vào hạng thứ hai trong ba xưa thái-độ sau đây : để chống lại một chế-độ mục nát, người thường có ba thái-độ :

- 1) Chán ghét hiện-tại, quay về quá-khứ (bà Huyện Thanh-Quan) hay về chũ tâm (Nguyễn-Du).
- 2) Lấy thơ để công-kích hay vui đùa cho khuây-khoa (Hồ-xuân-Hương)
- 3) Làm chính-trị (cải-lương, đảo-chính, cách-mạng) để xây dựng một chế-độ mới.

Giờ đây mỗi khi lần giờ những trang lịch-sử nước nhà, về cuối thế-kỷ thứ 18, chúng ta vừa cảm-phục vừa tiếc. Chúng ta cảm-phục người anh-hùng áo vải Nguyễn-Huệ đã biết dựa vào sức mạnh của dân-tộc để đạp đổ chế-độ «vua Lê chúa Trịnh» cũng như chúng ta cảm-phục nữ-sĩ họ Hồ sớm biết sử-dụng lối trào-phúng binh-dân để phơi bày ra ánh sáng những cái thối nát giả dối của phong-kiến. Chúng ta tiếc cho

Quang-trung đã không sớm biết thiết-thết  
thể hợp với dân-nghện và đã lập lại chế-dộ vua  
quan, chúng ta tiếc cho tác giả-bài thơ « cảnh làm lẽ » không  
biết xây dựng một hệ-thống tư-tưởng cấp-tiến và đã quay lại  
tư-tưởng tiêu-cực của người xưa. Cảm-phục để can-  
đảm hành-động, tiếc để không đi lệch đường tiến-triển của  
dân-tộc. Ngày nay chúng ta đã lật đổ phong-kiến, đang  
tiến mạnh trên con đường dân-chủ. Nhưng chúng ta  
chưa tìm được giải-pháp để hòa hợp đời sống bản-  
năng tinh-cảm và lý-trí, mong nàng cao giá-tri con  
người. Chúng ta còn phải quan-tâm về văn để ấy, nó  
đã được manh nha từ hơn một trăm năm nay, trong thơ  
văn của Hồ-xuân-Hương.

### TRÍCH GIẢNG

#### Đèn Sầm nghị Đống

Ghé mắt trông ngang thấy bảng (1) treo,  
Kia đèn Thái-thú (2) đứng treo leo !  
Vì đây đồi phạt (3) làm trai được,  
Sự nghiệp anh-hùng há bấy nhiêu ?

**Xuất-xứ và đại-ý.** — Năm 1789, dân-tộc ta dưới sự chỉ-huy  
của anh-hùng Quang-Trung đã tấn-công chớp nhoáng và mãnh liệt  
quân Thanh đóng ở Đống-Đa. Trong bọn quân-sĩ Tầu có tên thái-  
thú Sầm-nghi-Đống thắt cổ chết. Một người Hoa-kiều cho cái chết  
ấy là anh-hùng lập đèn thờ ở ngõ Sầm-công trên bờ sông Tô-lịch  
(ở thành Thăng-Long).

bà chưa nhận thấy ph? — 102 —

xã-hội, bần-nặng qua, chợt nhìn bằng thấy đèn thờ, nữ-sĩ Hồ-xuân-Hương sực nghĩ tới sự-tích viễn bại tưống, làm thơ từ-tuyệt này vừa đề giêu cái chết của tên thái-thú, vừa đề biếu-lộ nhân-sinh-quan của mình.

**Chú-thich.** — (1) Bảng bằng gỗ sơn mang tên đèn thờ.— (2) Chức quan ở bên Trung hoa, tựa như chức Tri-phủ ở Việt-Nam ngày xưa. Sầm nghĩ Đống làm thái-thú bên Tàu và theo đè-đốc Hứa thế Hanh sang chiếm đóng tại Đống-đa (gần thành Thăng Long).—(3) Số phận đàn bà, ngày xưa cho phận đàn-bà kém hơn phận đàn-ông.

**Bố-cục** — Bài thơ từ-tuyệt này có thể chia làm 2 phần :

1) Tả đèn Thái-thú (câu 1 và 2)

2) Cảm-tưởng của nữ-sĩ (câu 3 và 4)

**Lược-bình.** — Thời xưa tín-ngưỡng còn mạnh trong lòng dân chúng, người đi lễ đã tâm niệm tên đèn từ nhà và khi từ dâng xa trông thấy đèn, đã khâm nùm cung kính, mắt nhìn thẳng vào đèn cũng như tâm hồn hướng cả vào vị thần thành thờ ở trong đèn. Ở trong bài này thái-độ của Hồ-xuân-Hương khác hẳn. Từ nhà bà ở Ngõ Huyện (thành Thăng-Long) ra ngõ Sầm-công gần bà không lạ gì nơi thờ tên thái-thú. Nhưng bà không ngưỡng mộ, không töi đẩy cầu hay viếng. Chẳng qua là có việc riêng, nhân qua chơi thấy đèn, liếc mắt nhìn ngang, tö mò xem chơi :

«Ghé mắt trông ngang thấy bảng treo»

Bốn chữ «ghé mắt trông ngang» vừa tö thái-độ khinh rẻ đèn vừa nói lên cảm-tưởng mỉa mai bao trùm toàn bài.

«Kia đèn Thái-thú đứng treo leo»

Chữ «Kia» dùng rất đúng chỗ. Nó tiếp với ý trên : bà nhìn cái bảng treo thì kia khắc rành rành ở trên tên đèn thái-thú. Chữ ấy lại trả cho độc-giả thấy ở trước mắt cái đèn mà thi-sĩ dùng

làm đầu đề của bài thơ.

Vị-trí của đèn phác họa trong một nét đơn sơ: *treo leo*. Treo leo nghĩa là vắt vèo trên bờ sông Tô-lịch (con sông chảy qua ngõ Sầm-công). Tuy vắt vèo trên chỗ đất hiềng trở nhưng đèn còn đứng vững chura đến nỗi siêu vẹo.

### «Ví đây đổi phận làm trai được»

Tức cảnh sinh tình. Đối với cảnh đèn đã tả như trên, nguồn cảm hứng của nữ-sĩ đã phát động ra sao? Bà sực nhớ tới trận Đống-đa cái oai hùng của Quang-trung, cái thất bại của Mẫn-thanh mà nhất là cái chết tăm thường của vị thần đèn này. Mà cái chết ấy tăm thường thực! Làm người tướng đi xâm chiếm nước người tướng làm mưa làm gió chứ ngờ đâu bị đánh bại một cách bất ngờ rồi thất cỗ tự tử: thì có gì là oanh liệt, mà đáng thờ phụng! Nữ-sĩ vốn là đàn-bà đành an phận, giả thử bà đổi được làm đàn-ông thì đâu lại chết mất xác ở đất người như vậy. Tiếng sưng hô «dày» đồng nghĩa với chữ *ta* nhưng nó hiên ngang hơn và tác-giả dùng chữ ấy để mang minh ra đối-lập với viên Thái-thú thờ ở trong đèn. Khi khái thật!

Rồi tác-giả kết luận bằng một giọng vừa mỉa mai vừa dư ba:

### «Sự nghiệp anh-hùng há bấy nhiêu»

Mỉa mai là vì chữ «há» có ý phê-bình cái chết không oanh-liệt chút nào của viên tướng bại trận. Dư-ba vì câu kết gat hẳn cái quan-niệm sai lầm về anh-hùng của những kẻ lập ra đèn thờ rồi hình như nữ-sĩ chất vấn độc-giả nhất là độc-giả đàn-ông nên quan-niệm sự nghiệp anh-hùng như thế nào cho tích-cực hơn, cho rạng rỡ hơn, cho đúng với bậc «tu mi nam tử».

Kết luận— Các nho-sĩ tinh về nghề thơ, thường cho lối tú-tuyệt là khó làm hay, Thế mà bài này lại tuyệt diệu: Nó khônug những đú khai, thừa, chuyền, hợp, văn-khí còn dì một hơi thông suốt, giọng vừa châm-biếm vừa hào-hùng, chữ dùng nôm-na, giản-dị.

Nữ-sĩ họ Hồ thật là một thiên-tài xuất chúng, có một cá-tính mạnh mẽ, nhất quyết phản kháng những thành-kiến hẹp hòi, sai lầm để vươn mình lên, sống cái ước vọng rộng. lớn của con người đang bị trè đạp dưới thời phong-kiến.

## BÀI ĐỌC THÈM

### 1) Tự tình

Tiếng gà văng-vẳng gảy trên bom ;  
Oán-hận trống ra khắp mọi chòm.  
Mõ thǎm không khua mà cõng cốc,  
Chuông sầu chẳng đánh, cờ sao om ?  
Trước nghe những tiếng thêm rầu-rĩ,  
Sau giận vì duyên đẽ mõm-móm !  
Tài-tử vẫn-nhân ai đó tá !  
Thân này đâu đã chịu già tom ?

### 2) Than thân

Canh khuya văng-vắng trống canh dồn,  
Tro cái hồng-nhan với nước non.  
Chén rượu hương đưa say lại tỉnh,  
Vừng trăng bóng xé khuyết chưa tròn.  
Xiên ngang mặt đất, rêu tùng đám;  
Đám toạc chân mày, đá mẩy hòn,  
Ngán nỗi xuân đi, xuân lại lại :  
Mảnh tình san-sẻ tí con' con.

### 3) Chiếc bách

Chiếc bách buồn về phận nỗi-nênh,  
Giữa dòng ngao - ngán nỗi lèn - đèn,  
Lưng khoang tinh-nghĩa nhường lai-làng;  
Nửa mạn phong-ba luống bập-bành.  
Cầm lái mặc ai lăm đỗ bến,  
Giọng lèo thây kẻ rắp suối ghềnh!  
Áy ai thăm ván cám lòng vây,  
Ngán nỗi ôm đàn những tấp-tênh.

### 5) Khúc Ông Phủ Vịnh-Tường

Trăm năm Ông Phủ Vịnh Tường ơi !

Cái nợ ba-sinh (2) đã trả rồi.

Chôn chật vǎn-chương ba thước đất (3),

Tung hê (4) hổ-thỉ (5) bốn phương trời.

Cân cân tạo-hóa rơi đau mắt (6),

Miệng túi càn khôn thắt lại rồi (7).

Hăm bảy (8) tháng trời là mây chốc.

Trăm năm Ông Phủ Vịnh Tường ơi !

**Chú thích.** — (1) Câu đầu và câu cuối giống nhau : vậy bài thơ này là lối thơ « thủ-vĩ-ngâm » : thủ (đầu), vĩ (duôi). — (2) duyên nợ của vợ chồng, kết hợp từ mây kiếp trước. — (3) ý nói văn-chương của Ông Phủ đã vui dập xuống đất rồi. — (4) và (5) ý nói cái chí vãy vùng của Ông Phủ vứt bỏ đi bốn phương, không còn nữa. Tung hê : vứt đi. Hổ-thỉ : cung và tên. — (6) câu này trách ông trời (tạo-hóa) cầm cân không thăng bằng để đến nỗi bên (vợ) sống, bên (chồng) chết. — (7) ý nói người chết chôn xuống đất như bị cho vào trong cái túi của trời đất thắt chặt lại. Cân : trời, Khôn : đất (tên hai quẻ trong Kinh Dịch). — (8) tức là vợ tang chồng trong 27 tháng.

### 6) Giểu sư

Chẳng phải ngô, chẳng phải ta.

Đầu thi trọc lóc, áo không tà,

Oán dáng trước mặt dám ba phảm,

Vai mập sau lưng sáu bảy bà.

Khi cảnh (1), khi tiu (2), khi chũm-choẹ (3),

Giọng hì, giọng hỉ, giọng hi-ha.

Tu lâu có lẽ lén sư cụ,

Ngắt-nghẽo tòa sen nở đó mà !

---

(1) (2) (3) ba thứ đồ bằng đồng dùng để đánh trong khi cúng lễ

### 7) Không chồng mà chưa.

Cả nết cho nên hóa nhỡ-nhang (1),  
Nỗi niềm chàng có biết chàng chàng?  
Duyên thiên (天) chưa thấy nhô đầu mọc (夫) (2)  
Phận tiểu (子) sao đà nảy nét ngang (3) (子)?  
Cái tội trăm năm chàng chịu cả,  
Mảnh tình một khói thiếp xin mang.  
Quản bao miệng thênh thòi chênh-léch,  
Những kẻ không mà có mới ngoan (4).

**Chú thích.**— (1) Hoặc sự dở dang.— (2) tự chữ « phu » ý nói chưa có chồng; chữ « tử » ý nói có con.— (4) hoặc « Không có nhưng mà có mới ngoan.»

### 8) Cảnh lẻ mọn

Kẻ đắp chăn bông, kẻ lạnh lùng,  
Chém chạ cái kiếp lấy chồng chung!  
Năm thì mười họa nên chàng chờ,  
Một tháng đói lèn có cũng không!  
Cố đấm ăn sói, sói lại hầm!  
Cầm bắng làm mướn, mướn không công!  
Thân này ví biết đường này nhỉ,  
Thà trước thời dành ở vậy không.

### Luận

I.— So sánh văn tả cảnh của Hồ-xuân-Hương với văn tả cảnh của Bà Huyện Thanh-Quan. Hai lối văn ấy giống nhau và khác nhau ở điểm nào?

(Tú tài I— Ban Khoa-Học A và B Khóa I năm 1951)

II.— Càng ngày người ta càng công bình về Hồ-xuân-Hương, càng ngày người ta càng nhận thấy công của Bà đối với nền quốc-ẩm và cả đối với xã-hội. Anh hãy giảng tại sao ?

(Tú tài I — Bản Khoa-Học, Khóa II năm 1951)

III.— Tài sử-dụng q 1օc-àm của Hồ-xuân-Hương như thế nào và Bà dùng nó để đạt những mục đích gì ?

(Tú tài I, Bản Sinh Ngữ, Khóa II năm 1951)

IV.— Trong « Việt-Nam Văn Học-Sử-Yếu » giáo-sư Dương-quảng-Hàm cho rằng Hồ-xuân-Hương là một thi-gia có tình-cảm lãng-mạn. Hãy xét lời phê-bình ấy ?

V.— Nhiều người cho Hồ-xuân-Hương là một thi-sĩ bình-dân. Thế nào là thi-sĩ bình-dân ? Qua thơ văn của nữ-sĩ họ Hồ, anh hiểu tâm-hồn người bình-dân Việt-Nam ra sao ?

## II Nguyễn-quý-Tân (1811-1856)

**Tiêu-sử.** — Nguyễn-quý-Tân hiệu là Đĩnh-trai, biệt hiệu là Tân-tiên-dinh cư-sĩ, người làng Thượng-cốc, huyện Gia-lộc, tỉnh Hải-dương lúc nhỏ đã nổi danh là người có văn-tài lõi-lạc.

Năm 29 tuổi, sau khi đỗ thi-hương, thi đình đỗ Tam giáp Tiến-sĩ vào năm 1842, vì thế thường gọi là Nghè-tân.

Đỗ rồi được bổ di tri-phủ, nhưng không bao lâu vì có tinh phong-túug chơi bời, nên được vài tháng từ chừa rồi đi dày di đó, ngao-du son-thủy,

Tương truyền rằng đỗ tiến-sĩ về hàng, tục làng ông hay

đánh thò lò chơi xuân, ông cũng đánh, thua ông đem cờ biển tiến-sĩ ra gán.

Vua Thiệu-trị cho triệu vào kinh làm thuộc-viên, ở bộ được ít lâu, sau ông cố xin từ về, vua cho ông làm thanh-trai quan-lại Bắc-kỳ.

Ông tính rất liêm-khiết và hay hoạt-kè, thường ăn mặc giả dạng học trò đi thử các quan tỉnh, phủ, huyện vì thế tiếng đồn khắp Bắc-kỳ : quan lại cũng giảm bớt lệ ăn hối lộ.

**Văn-nghiệp.** (1) — Ông hay uống rượu, lấy hiệu là Túy-tiên (tiên say) và có tập thơ chữ Hán là «Túy-tiên thi-tập».

Trong khi làm việc ở kinh, một ngày bà vợ vào thăm, khi về ông làm bài thơ tiên có hai câu giễu tinh ghen của bà :

*Dã khả sơn-hà nǎng phẩn đại,  
Cổ giao khuê-các diệc phong-trần.*

dịch :

*Ý hắn non sông nhiều phẩn sáp,  
Nên xui khuê-các cũng phong-trần.*

Văn-thơ của Nguyễn-qúy-Tân rất hay, nhất là thơ nôm có nhiều bài được truyền tụng, trong đó có bài văn-tế sống vợ, bài thơ vịnh chim bồ câu (trích ở dưới) vài bài hát nói. Giọng văn hài-hước và phóng-tung

### TRÍCH GIẢNG

#### 1.— Thơ vịnh chim bồ câu

*Cu hời, cu hời bảo cu hay,  
Cu ở đâu mà cu đến đây?*

---

(1) Xem Việt-văn diễn giảng tiền-bản thế-kỷ XIX

*Đừng cậy lòng son cùng ấm sur.  
Có ngày thót nghiến với dao phay.*

2.— **Văn-té sống vợ** (trích một đoạn)

*Nhớ bà ngày xưa;  
Cái mặt đỏ hoe;  
Cái môi thâm xit,  
Đi chợ bắt trị ăn quà,*  
• • • • .

3.— **Vui chơi phong nguyệt**

*Nhân sinh thiên địa gian, hốt như lữ-hành khách (1);  
Có bao nhiêu ba vạn sáu nghìn ngày (2),  
Nợ phong-trần (3) trót đã ăn vay,  
Phải trang trả mới là tay chí-khi (4).  
Đã trót nhấp thay mùi thế-vị (5),  
Phải tim phượng tinh thuốc phồn-hoa (6).  
Kiếp phù-sinh (7) thảm thoát đã nên già,  
Thì tuyết, nguyệt, phong, hoa cho phỉ chí.  
Hỡi những khách tang-bồng hờ-thỉ (8),  
Chốn lâm-tuyễn (9) thành-thị mẩy tri-âm (10).  
Trăm năm luống nhường cười thảm.*

**Chú-thích.**— (1) Cả câu nghĩa là người ta sống trong khoảng trời đất vuột như người khách qua ở nhà trọ — (2) là một trăm năm ; người xưa cho đời là chỉ dài đến trăm năm là cùng (nhân sinh bách tuế vi kỷ) — (3) gió và bụi; ý nói đời sống khó nhọc như đi con đường gió bụi. — (4) mục đích đi gọi là chí, nghị-lực là khí. — (5) mùi đời. — (6) chốn xa-xỉ nào nhiệt. — (7) ý nói đời ngắn ngủi sống gửi trong chõc lát (phù : nồi) — (8) tang bồng hờ thi : ở chڑ tang hờ bồng thi nghĩa là cồng bằng gỗ đâu, tên bằng cổ bồng; ý nói người nam-nhi phải tung hoành ngang dọc bốn phương. — (9) rừng núi suối nước. — (10) người tinh thông âm

---

(1) Xem Việt-văn diển-giảng tiền-bán thế-kỷ thứ XIX trang 101

luật; bạn bè thân mật (do đền Bá-Nha Tứ-Ký).

**Đại-ý và Bố-cục.** — Bài trên thuộc về loại hát-nói, ta có thể chia làm ba đoạn :

1. Câu 1-4 (khô đầu). Đời thẩm thoát trăm năm là mấy, đã mang nợ đời thì phải trả nợ ấy mới là người có nghị-lực và biết sống có mục-dịch.

2 — Câu 5-8 (khô giữa). Song vào đời trót nếm trái mùi đời thì phải tim lấy phương thuốc mà tinh-ngò trong những sự ăn-choi xa-xỉ. Nhưng xét lại đời người chỉ sống trong chốc lát thì nên lấy gió mát, trăng trong mà chơi cho thích là hơn.

3 — Câu 9-11 (khô xếp). Thủ hỏi lại những người tài-trai có chí tung hoành xét ở chỗ suối rừng hay nơi thành thị tìm đâu ra một người biết lòng mình, hiểu mình hay việc đời chỉ là câu chuyện đáng cười mà thôi.

**Lược-bình** — Ý-tú trong bài này thâm trầm. Tác-giả chịu ảnh hưởng học thuyết Lão-Tráng ở trong văn thơ Tầu (người sống ở đời như ở quán-trọ). Lời văn bóng bẩy và nhẹ nhàng.

Ngay trong câu đầu tác-giả đã hạ chữ «hốt» túc là vứt qua rất mau. Đời ta chỉ là việc chốc lát đối với quá-khứ vô cùng tận và vị-lai cũng vô cùng tận. Nó như bóng mặt trời thoảng qua khe cửa sổ. Đường sinh-tử là cái lối đi ra, đi vào cửa ta; bắt buộc ai cũng thế, không ai khác ai. Vì sự hóa mà sinh, rồi vì sự hóa mà tử, cứ trong vòng một trăm năm chớp nhoáng trên đường thiên-lý.

Phong-trần là gió bụi. Ở đây, tác-giả muốn nói đời là gian-lao vất-vả theo danh đuôi-lợi. Nhưng thời đã trót sinh ra ở đời thi cũng phải trả nợ đời cho xong.

Tác-giả muốn xa người gần thiên-nhiên để hưởng cái thú ở tuyết, nguyệt, phong, hoa; chỉ có thể mà người đời không biết cứ mãi lao đầu vào vòng danh lợi như bị thuốc phòn-hoa. Chỉ có thể mà tìm đâu cũng không thấy tri-âm chẳng hóa ra người đời khờ

dại lầm sao ? Rõ ràng tác-giả vừa tự phụ khôn hơn người lại vừa có ý chế giễu loài người. Ý trào-phúng thật là kín đáo.

Bài trên đã tả được tinh-tinh phóng-khoáng của tác-giả, không thích bó buộc vào vòng cương tỏa mà chỉ muốn lấy gió mát trăng trong làm thứ ngao du tiêu khiển dễ quên mùi đời lầm nỗi chưa cay

Những tinh-tinh trên ta còn thấy trong văn-chương của các nhà văn thuộc phái Hán-học yếm-thể và trào-lộng. Cố nhiên tư-tưởng yếm-thể ấy không thể hợp với thanh-niên ngày nay.

### GIAI-THOẠI

#### Nghè-tân già danh phó cối dề thơ công-đường

Quan Tồng-dốc cũ tỉnh Hải-đường thăng chức quan, quan Tồng-dốc đường-trong ra nhậm chức. Cụ Nghè-Tân (thanh-trá) muốn thử cách ăn ở của quan mới ra sao, nhưng chưa có dịp. Một hôm cụ thơ thẩn chơi phố thấy một anh phó cối đang gánh đồ đặc, đi rất vất-vả với vàng. Cụ hỏi ra mới biết anh phó cối này đi vào dinh đóng cối cho bà Thượng, cụ liền xin gánh giúp và theo vào làm không công. Anh phó cối thương cảm học-trò nghèo cũng ưng cho đi. Cụ liền cởi áo dài dứt vào bờ vận quần đến đầu gối đánh cái áo cộc, quay gánh theo vào làm cối. Làm mãi đến trưa cũng chẳng được ăn cơm, anh phó cối bỏ đi tắm và nghỉ đi ăn. Cụ trông vắng người liền bò ngay lên công-đường, có cái sập đánh bóng mát quá lầy dùi đục gối đầu, vén quần nằm tréo khoeo ngay lên sập. Linh-thấy vậy bảo quan, quan ra, cụ ung dung thi lễ. Quan hỏi, thì cụ nói là học-trò nghèo đói theo anh phó cối làm giúp, thấy chỗ mát nằm chơi vì không biết là chỗ công-đường. Quan

thấy vẻ người tuấn tú, ăn nói giảo hoạt, lại nói là học trò thì có lòng thương, cho quần áo và bảo tẩm rửa sạch sẽ, rồi lên sẽ cho ngồi hầu cớm với quan. Cụ ăn mặc chỉnh tề xong, trông rõ ra quan dạng, không phải là anh phó cối nữa. Khi ngồi uống rượu, quan chỉ lên một bức tranh treo ở tường vẽ: «nhất ô bách tước» (một quạ và trăm con sẻ) bảo đè bài thơ cho hay đè tả bức tranh và cho ra bức tranh nhà quan Tông-đốc. Cụ xin cho nhiều rượu mới đè thơ được, quan rót cho một chén, cụ uống cạn, ngồi cầm bút nhúng vào mực viết vào tranh hai chữ «nhất chích», chữ tốt như cắt, quan cau mày lấy làm lạ, rót rượu cụ uống nữa lại viết hai chữ «nhất chích» nữa (chim sẻ non gọi là chim chích). Lại uống chén nữa, cụ lại viết «hữu nhất chích» xong cụ uống dồn một hơi hết rượu: «tam, tứ, ngũ lục thất bát chích» : viết xong gác bút ngồi nói : «thưa quan chủ đủ 101 con rồi đó» quan bấm tay tính : «nhất chích, hữu nhất chích thế là ba con, tam tứ là 12 con, ngũ lục là 30 con, thất là 56 con, tổng cộng là 101 con, phải rồi giỏi thiệt» . Cụ uống một hơi nữa rồi viết : «Hà ô chi thiều, điếu chi đa, thực tận nhân gian thiên thạch vạn» nghĩa là sao ít quạ mà chim lại nhiều ăn hết nghìn vạn hộc lương ở đời. Cụ đè xong đặt bút. Quan khen rất hay : «Hay thực, quạ là quan, chim là dân, quan ít dân nhiều, quạ to chim nhỏ, quạ ăn nhiều chim ăn ít, nhị thiên thạch là lũy tích cỏ, ám chỉ quan Tông-đốc, có ý soi mói. Khen cho tài đó thực giỏi, vì y anh đã thi, thi mấy khoa, tội nghiệp tài hoa thế mà long-đong.» Cụ khoan thai đứng ra ngoài chiếu nói: «Thưa ngài tôi là học trò nghèo, mới thi có một lần đỗ